



Hà Nội, ngày 6 tháng 8 năm 2026

BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

(Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 554/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29 tháng 12 năm 2025)

I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH:

1. Tên Tổ chức phát hành (đầy đủ): Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sau đây gọi là “BIDV”).
2. Địa chỉ trụ sở chính: Tháp BIDV, số 194 Trần Quang Khải, phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
3. Số điện thoại: (84-24) 22205544 Số fax: (84-24) 22200399
Website: <https://www.bidv.com.vn>
4. Vốn điều lệ: 72.800.652.100.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi hai nghìn tám trăm tỷ sáu trăm năm mươi hai triệu một trăm nghìn đồng).
5. Mã cổ phiếu: BID
6. Nơi mở tài khoản thanh toán: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Số hiệu tài khoản: 111929.
7. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100150619 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 03/04/1993, cấp thay đổi lần thứ 28 ngày 03/01/2024.
- Ngành nghề kinh doanh chính: BIDV được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã ngành 6419 (chính)) và Điều lệ hoạt động.
- Sản phẩm/dịch vụ chính: Phụ lục 1 (đính kèm)
8. Giấy phép thành lập và hoạt động: Giấy phép thành lập và hoạt động Ngân hàng thương mại cổ phần số 84/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước cấp lần đầu ngày 23 tháng 04 năm 2012; Quyết định số 751/QĐ-NHNN ngày 21/04/2026 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi nội dung Vốn điều lệ ghi tại Giấy phép thành lập và hoạt động của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN ĐÃ ĐƯỢC CẤP:

BIDV đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận Đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 554/GCN-UBCK ngày 29/12/2025 với các thông tin cụ thể như sau:

1. Tên trái phiếu: Trái phiếu Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam phát hành ra công chúng.
2. Loại trái phiếu: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, xác lập nghĩa vụ trả nợ trực tiếp và là nợ thứ cấp của BIDV.
3. Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu (Một trăm nghìn đồng/trái phiếu)
4. Tổng giá trị Trái Phiếu chào bán theo mệnh giá: 9.000.000.000.000 (chín nghìn tỷ) Đồng Việt Nam.
5. Tổng số lượng Trái Phiếu dự kiến chào bán của các Đợt Phát Hành là 90.000.000 (chín mươi triệu) Trái Phiếu, chi tiết như sau:

Mã Trái Phiếu	Kỳ hạn Trái Phiếu	Số lượng Trái Phiếu chào bán	Tổng giá trị Trái Phiếu chào bán theo mệnh giá	Thời điểm phát hành dự kiến
Trái Phiếu chào bán ra công chúng Đợt 1				
BIDL2633001C	07 năm	20.000.000 (Hai mươi triệu)	2.000.000.000.000 VND (Hai nghìn tỷ đồng)	Quý I – Quý II/2026
BIDL2634002C	08 năm	10.000.000 (Mười triệu)	1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)	
BIDL2636003C	10 năm	10.000.000 (Mười triệu)	1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)	
Tổng cộng		40.000.000 (Bốn mươi triệu)	4.000.000.000.000 VND (Bốn nghìn tỷ đồng)	
Trái Phiếu chào bán ra công chúng Đợt 2				
BIDL2633004C	07 năm	10.000.000 (Mười triệu)	1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)	Quý I – Quý III/2026
BIDL2634005C	08 năm	10.000.000 (Mười triệu)	1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)	
BIDL2636006C	10 năm	10.000.000 (Mười triệu)	1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)	
Tổng cộng		30.000.000 (Ba mươi triệu)	3.000.000.000.000 VND (Ba nghìn tỷ đồng)	
Trái Phiếu chào bán ra công chúng Đợt 3				
BIDL2633007C	07 năm	10.000.000 (Mười triệu)	1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)	Quý II/2026 – Quý I/2027

BIDL2634008C	08 năm	10.000.000 (Mười triệu)	1.000.000.000.000 VND (Một nghìn tỷ đồng)	
Tổng cộng		20.000.000 (Hai mươi triệu)	2.000.000.000.000 VND (Hai nghìn tỷ đồng)	

Trường hợp đợt phát hành trước chưa chào bán hết số lượng chào bán như dự kiến thì số lượng Trái Phiếu chưa chào bán sẽ được chuyển qua đợt sau tương ứng theo từng kỳ hạn Trái Phiếu. Để làm rõ, tổng số lượng Trái Phiếu chào bán trong đợt sau bao gồm số lượng Trái Phiếu dự kiến chào bán của đợt sau ban đầu (nêu trên) và số lượng Trái Phiếu không chào bán hết trong đợt trước chuyển sang tương ứng theo từng kỳ hạn Trái Phiếu (nếu có).

6. Lãi suất:

Lãi suất của trái phiếu là lãi suất thả nổi và được xác định theo công thức sau:

STT	Mã trái phiếu	Lãi suất áp dụng
1	BIDL2633001C, BIDL2633004C và BIDL2633007C	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 1,80% (Một phẩy tám mươi phần trăm)/năm
2	BIDL2634002C, BIDL2634005C và BIDL2634008C	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 1,85% (Một phẩy tám mươi lăm phần trăm)/năm
3	BIDL2636003C và BIDL2636006C	Lãi Suất = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 1,90% (một phẩy chín mươi phần trăm)/năm

- Lãi Suất Tham Chiếu (LSTC) là trung bình cộng lãi suất (là lãi suất hoặc trần lãi suất nếu không công bố lãi suất) tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng công bố tại trang thông tin điện tử chính thức của 04 (bốn) Ngân hàng thương mại tại Ngày xác định lãi suất của Kỳ tính lãi (làm tròn đến hai chữ số ở phần thập phân), bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - khu vực/thành phố Hà Nội.
- Lãi Suất Tham Chiếu điều chỉnh 06 tháng/lần.
- Kỳ tính lãi: 06 (sáu) tháng/lần kể từ ngày phát hành trái phiếu.
- Ngày xác định lãi suất là Ngày phát hành Trái phiếu đối với Kỳ tính lãi đầu tiên và Ngày làm việc thứ 7 (bảy) trước ngày đầu tiên của mỗi Kỳ tính lãi tiếp theo.
- Trường hợp Tổ chức phát hành không thực hiện mua lại trái phiếu vào ngày thực hiện quyền mua lại như được quy định cụ thể tại Bản Cáo Bạch, lãi suất trái phiếu sẽ được điều chỉnh như sau:

STT	Mã trái phiếu	Lãi suất áp dụng
1	BIDL2633001C, BIDL2633004C và BIDL2633007C	Lãi Suất áp dụng trong 02 (hai) năm cuối (04 (Bốn) Kỳ Tính Lãi cuối cùng) = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 4,3% (bốn phẩy ba phần trăm)/năm
2	BIDL2634002C, BIDL2634005C và BIDL2634008C	Lãi Suất áp dụng trong 03 (ba) năm cuối (06 (Sáu) Kỳ Tính Lãi cuối cùng) = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 3,52% (ba phẩy năm mươi hai phần trăm)/năm
3	BIDL2636003C và BIDL2636006C	Lãi Suất áp dụng trong 05 (năm) năm cuối (10 (Mười) Kỳ Tính Lãi cuối cùng) = Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 2,90% (hai phẩy chín mươi phần trăm)/năm

7. Kỳ trả lãi: Lãi Trái Phiếu được trả sau, định kỳ 06 (sáu) tháng một lần vào ngày tròn 06 (sáu) tháng từ Ngày phát hành Trái Phiếu trong thời hạn Trái Phiếu.
8. Giá chào bán: 100.000 đồng/trái phiếu (Một trăm nghìn đồng/trái phiếu).
9. Phương thức phân phối: Chào bán trực tiếp tại các chi nhánh/Phòng giao dịch/Trụ sở chính của BIDV.

III. KẾT QUẢ CÁC ĐỢT CHÀO BÁN TRƯỚC

A. KẾT QUẢ CHÀO BÁN ĐỢT 1

- Số lượng chứng khoán đã phát hành: 33.011.761 trái phiếu, trong đó:

STT	Kỳ hạn	Số lượng trái phiếu chào bán (trái phiếu)	Số lượng trái phiếu đã phát hành (trái phiếu)	Số lượng trái phiếu chưa chào bán hết của Đợt 1 (*) (trái phiếu)
1	7 năm	20.000.000	19.851.508	148.492
2	8 năm	10.000.000	10.000.000	0
3	10 năm	10.000.000	3.160.253	6.839.747
	Tổng cộng		33.011.761	6.988.239

(*): Theo nghị quyết số 1266/NQ-BIDV ngày 17/11/2025, trường hợp Đợt 1 chưa phát hành hết khối lượng chào bán như dự kiến thì phần bán chưa hết sẽ được chuyển qua Đợt 2 tương ứng theo từng kỳ hạn trái phiếu.

- Ngày kết thúc đợt chào bán: 03/02/2026
- Thông tin tình hình sử dụng vốn Đợt 1: Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu ra công chúng Đợt 1 năm 2026 (tương đương 3.301.176.100.000 VND) đã được sử dụng toàn bộ để tăng quy mô vốn hoạt động, tăng vốn cấp 2 và đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của NHNN, đồng thời nhằm mục đích thực hiện cho vay nền kinh tế đối với các ngành nghề như sau:

- + Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, sản xuất điện năng khác.
- + Công nghiệp, thương mại công nghiệp.
- + Lĩnh vực khác.

B. KẾT QUẢ CHÀO BÁN ĐỢT 2

- Số lượng chứng khoán đã phát hành: 13.652.200 trái phiếu, trong đó:

STT	Kỳ hạn	Số lượng trái phiếu chào bán (trái phiếu)	Số lượng trái phiếu đã phát hành (trái phiếu)	Số lượng trái phiếu chưa chào bán hết của Đợt 2 (*) (trái phiếu)
1	7 năm	10.148.492	9.148.938	999.554
2	8 năm	10.000.000	4.465.850	5.534.150
3	10 năm	16.839.747	37.412	16.802.335
	Tổng cộng	36.988.239	13.652.200	23.336.039

(*): Theo nghị quyết số 1266/NQ-BIDV ngày 17/11/2025, trường hợp Đợt 2 chưa phát hành hết khối lượng chào bán như dự kiến thì phần bán chưa hết sẽ được chuyển qua Đợt 3 tương ứng theo từng kỳ hạn trái phiếu.

- Ngày kết thúc đợt chào bán: 20/05/2026
- Thông tin tình hình sử dụng vốn Đợt 2: Toàn bộ số tiền thu được từ đợt chào bán Trái Phiếu ra công chúng Đợt 2 năm 2026 (tương đương 1.365.220.000.000 VND) đã được sử dụng toàn bộ để tăng quy mô vốn hoạt động, tăng vốn cấp 2 và đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của NHNN, đồng thời nhằm mục đích thực hiện cho vay nền kinh tế đối với các ngành nghề như sau:
 - + Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, sản xuất điện năng khác.
 - + Công nghiệp, thương mại công nghiệp.
 - + Lĩnh vực khác.

IV. NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH (cấp theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán chứng khoán ra công chúng số 554/GCN-UBCK ngày 29/12/2025 và Văn bản số 3294/UBCK-QLCB ngày 23/4/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước v/v tài liệu báo cáo triển khai chào bán trái phiếu ra công chúng Đợt 2 của BIDV)

A. Thông tin về tài chính:

1. Bổ sung nội dung tại Điều 6 Thông tin về quá trình tăng vốn điều lệ của Tổ chức phát hành, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

Kể từ khi thành lập cho đến nay, BIDV đã thực hiện 14 lần tăng vốn điều lệ và 01 lần giảm vốn điều lệ.

Bổ sung nội dung về lần thay đổi thứ 15 như sau:

✓

Thời điểm	VĐL tăng thêm/giảm xuống (triệu đồng)	VĐL sau khi tăng/giảm (triệu đồng)	Hình thức tăng/giảm VĐL	Cơ sở pháp lý	Đơn vị cấp	Ý kiến của đơn vị kiểm toán
Lần 15 (30/03/2026)	2.587.033	72.800.652	Chào bán riêng lẻ cho 22 nhà đầu tư nước ngoài và 09 nhà đầu tư trong nước (giá chào bán: 38.900 đồng/cổ phần)	- Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 440/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2025; - Nghị quyết ĐHĐCĐ số 197/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17/03/2026; - Nghị quyết Hội đồng quản trị số 31/NQ-BIDV ngày 13/01/2026 về việc Phê duyệt giá cổ phần chào bán riêng lẻ cho nhà đầu tư; - Nghị quyết HĐQT số 32/NQ-BIDV ngày 13/01/2026 về việc phê duyệt triển khai phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ; - Nghị quyết HĐQT số 33/NQ-BIDV ngày 13/01/2026 về việc phê duyệt nội dung Hợp đồng Đặt mua cổ phần và Hợp đồng Tài khoản ký quỹ trong giao dịch BIDV chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư; - Nghị quyết HĐQT số 92/NQ-BIDV ngày 06/02/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh một số nội dung Phương án chào bán cổ phiếu riêng lẻ cho nhà đầu tư; - Văn bản số 911/NHNN-QLGS ngày 06/02/2026 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam v/v Tăng vốn điều lệ của BIDV; - Văn bản số 2090/UBCK-QLCB ngày 17/03/2026 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước v/v Hồ sơ đăng ký chào bán cổ phiếu riêng lẻ của BID; - Văn bản số 2411/UBCK-QLCB ngày 27/03/2026 của UBCKNN v/v báo cáo kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ của BID.	- ĐHĐCĐ của Ngân hàng - HĐQT của Ngân hàng - NHNN - UBCKN - N	- Không có.

2. Cập nhật thông tin về chứng khoán đang lưu hành

2.1. Cổ phiếu phổ thông

Bảng 1. Thông tin về cổ phiếu đang lưu hành của Tổ Chức Phát Hành tại ngày 30/06/2026

STT	Cổ đông	Số lượng cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
1	Trong nước	5.999.331.690	82,41
a	Cá nhân	176.321.630	2,42
b	Tổ chức ^(*)	5.823.007.092	79,99
c	Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	2.968	0,00004
2	Nước ngoài	1.280.733.520	17,59
a	Cá nhân	2.261.595	0,03
b	Tổ chức	1.278.471.925	17,56
3	Tổng cộng	7.280.065.210	100

(*): Không bao gồm tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ

Nguồn: BIDV

2.2. Các loại chứng khoán khác: Chi tiết các trái phiếu đang lưu hành của TCPH

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
Trái phiếu phát hành riêng lẻ							
BID12430	1.000.000.000	2.460	2.460.000.000.000	5,48%	16/08/2024	5	Trái phiếu thường
BID12429	1.000.000.000	540	540.000.000.000	5,68%	16/08/2024	5	Trái phiếu thường
BID12366	1.000.000.000	1.520	1.520.000.000.000	5,38%	25/10/2023	5	Trái phiếu thường
BID12563	1.000.000.000	4.000	4.000.000.000.000	6,50%	29/12/2025	2	Trái phiếu thường
BID12562	1.000.000.000	4.000	4.000.000.000.000	6,50%	25/12/2025	2	Trái phiếu thường
BID12365	1.000.000.000	980	980.000.000.000	6,20%	25/10/2023	5	Trái phiếu thường
BID12556	1.000.000.000	360	360.000.000.000	6,00%	27/11/2025	2	Trái phiếu thường
BID12326	1.000.000.000	700	700.000.000.000	7,70%	24/07/2023	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12309	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,78%	18/08/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12308	1.000.000.000	500	500.000.000.000	7,70%	01/08/2023	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12515	1.000.000.000	250	250.000.000.000	5,68%	10/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12541	1.000.000.000	250	250.000.000.000	5,83%	18/09/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12518	1.000.000.000	360	360.000.000.000	5,68%	13/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12526	1.000.000.000	367	367.000.000.000	5,68%	27/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12434	1.000.000.000	392	392.000.000.000	5,88%	26/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12534	1.000.000.000	400	400.000.000.000	5,68%	09/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12533	1.000.000.000	1.200	1.200.000.000.000	5,83%	03/07/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12368	1.000.000.000	732	732.000.000.000	5,98%	23/11/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12505	1.000.000.000	2.200	2.200.000.000.000	5,83%	16/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12531	1.000.000.000	2.000	2.000.000.000.000	5,88%	30/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12369	1.000.000.000	10	10.000.000.000	6,08%	23/11/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12131	1.000.000.000	24	24.000.000.000	5,68%	16/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12329	1.000.000.000	60	60.000.000.000	5,88%	30/08/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12421	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,40%	05/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12536	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	30/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12537	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,30%	30/07/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12246	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,98%	29/06/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12535	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,68%	15/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12543	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,83%	29/09/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12328	1.000.000.000	240	240.000.000.000	5,78%	30/08/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12439	1.000.000.000	250	250.000.000.000	5,88%	29/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12521	1.000.000.000	260	260.000.000.000	5,68%	20/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12502	1.000.000.000	305	305.000.000.000	5,83%	15/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12549	1.000.000.000	347	347.000.000.000	5,68%	21/10/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12427	1.000.000.000	1.500	1.500.000.000.000	6,40%	23/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12520	1.000.000.000	202	202.000.000.000	5,83%	13/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12423	1.000.000.000	450	450.000.000.000	6,30%	09/07/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BIDL2035063	1.000.000.000	50	50.000.000.000	7,00%	19/10/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12513	1.000.000.000	3.000	3.000.000.000.000	5,83%	29/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12560	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,68%	24/12/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID2_RL20.14	1.000.000.000	500	500.000.000.000	7,95%	26/05/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12116	1.000.000.000	800	800.000.000.000	6,90%	21/05/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12559	1.000.000.000	800	800.000.000.000	6,68%	24/12/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12415	1.000.000.000	3.500	3.500.000.000.000	6,08%	07/06/2024	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12364	1.000.000.000	3.000	3.000.000.000.000	5,98%	29/09/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BIDL2035065	1.000.000.000	47	47.000.000.000	7,20%	14/10/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BIDL2035059	1.000.000.000	50	50.000.000.000	7,00%	24/09/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12211	1.000.000.000	200	200.000.000.000	8,50%	09/12/2022	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID2_RL20.35	1.000.000.000	230	230.000.000.000	7,70%	25/06/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12412	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,50%	30/05/2024	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12530	1.000.000.000	500	500.000.000.000	6,40%	30/06/2025	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12414	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,50%	30/05/2024	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12441	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,78%	09/09/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12307	1.000.000.000	460	460.000.000.000	7,60%	21/07/2023	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12435	100.000.000	10.000	1.000.000.000.000	5,88%	27/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12237	1.000.000.000	25	25.000.000.000	5,78%	26/07/2022	12	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BIDL2035050	1.000.000.000	200	200.000.000.000	7,00%	29/10/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12152	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,90%	22/09/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12122	1.000.000.000	300	300.000.000.000	5,68%	27/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12405	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,50%	21/05/2024	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12555	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,60%	24/11/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12102	1.000.000.000	800	800.000.000.000	5,68%	29/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12150	1.000.000.000	40	40.000.000.000	6,90%	08/09/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12121	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,90%	29/06/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12550	1.000.000.000	75	75.000.000.000	6,00%	21/10/2025	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12438	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,78%	29/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12551	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,30%	21/10/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12557	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,03%	28/11/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12432	1.000.000.000	95	95.000.000.000	6,40%	21/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12373	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,88%	13/12/2023	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12411	100.000.000	20.000	2.000.000.000.000	5,88%	29/05/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12212	1.000.000.000	100	100.000.000.000	8,50%	27/12/2022	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID2_RL19.18	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,38%	18/12/2019	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12238	1.000.000.000	100	100.000.000.000	7,00%	26/07/2022	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12437	1.000.000.000	450	450.000.000.000	5,78%	29/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12514	1.000.000.000	600	600.000.000.000	5,68%	05/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12539	1.000.000.000	600	600.000.000.000	6,26%	15/09/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12501	1.000.000.000	780	780.000.000.000	5,68%	15/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12363	1.000.000.000	10	10.000.000.000	5,98%	29/09/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12124	1.000.000.000	90	90.000.000.000	5,68%	29/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12418	1.000.000.000	400	400.000.000.000	5,93%	26/06/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12512	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,30%	27/05/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12545	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,83%	06/10/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12527	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,20%	27/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12101	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,90%	30/08/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12544	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,30%	29/09/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12349	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,88%	13/09/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12510	1.000.000.000	238	238.000.000.000	5,68%	26/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12422	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,40%	05/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12553	1.000.000.000	590	590.000.000.000	6,08%	24/11/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12504	1.000.000.000	1.100	1.100.000.000.000	5,68%	16/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12509	1.000.000.000	1.500	1.500.000.000.000	5,68%	26/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12519	1.000.000.000	850	850.000.000.000	5,68%	13/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12243	1.000.000.000	14	14.000.000.000	5,68%	22/06/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12407	1.000.000.000	50	50.000.000.000	5,93%	22/05/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12516	1.000.000.000	85	85.000.000.000	5,90%	10/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12532	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	03/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12540	1.000.000.000	120	120.000.000.000	5,68%	18/09/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12524	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,83%	24/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12440	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,50%	29/08/2024	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12517	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,83%	10/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12372	1.000.000.000	257	257.000.000.000	5,98%	12/12/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12508	1.000.000.000	355	355.000.000.000	5,83%	20/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12431	1.000.000.000	900	900.000.000.000	6,30%	21/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12255	1.000.000.000	27	27.000.000.000	5,98%	26/08/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12302	1.000.000.000	35	35.000.000.000	6,50%	26/12/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12125	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,90%	29/07/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12424	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,40%	09/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12433	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,78%	26/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12547	1.000.000.000	138	138.000.000.000	5,68%	06/10/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12503	1.000.000.000	173	173.000.000.000	5,90%	15/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12542	1.000.000.000	320	320.000.000.000	5,68%	29/09/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12303	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,50%	27/12/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12442	1.000.000.000	13	13.000.000.000	5,88%	09/09/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12426	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,40%	17/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12507	1.000.000.000	53	53.000.000.000	5,68%	20/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12370	1.000.000.000	100	100.000.000.000	7,00%	30/11/2023	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12117	1.000.000.000	120	120.000.000.000	6,90%	23/06/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12522	1.000.000.000	122	122.000.000.000	5,83%	20/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12417	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,88%	17/06/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12420	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,93%	27/06/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12561	1.000.000.000	203	203.000.000.000	6,67%	23/12/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12375	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,18%	20/12/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12523	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	20/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12558	1.000.000.000	142	142.000.000.000	6,13%	12/12/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12554	1.000.000.000	156	156.000.000.000	6,13%	24/11/2025	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12409	1.000.000.000	300	300.000.000.000	5,93%	24/05/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12506	1.000.000.000	1.200	1.200.000.000.000	6,26%	20/05/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12436	1.000.000.000	400	400.000.000.000	5,78%	28/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12538	1.000.000.000	415	415.000.000.000	5,68%	10/09/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12552	1.000.000.000	702	702.000.000.000	6,03%	24/11/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12206	100.000	2.000.000	200.000.000.000	5,88%	06/05/2022	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12257	1.000.000.000	60	60.000.000.000	7,20%	09/09/2022	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12546	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,93%	06/10/2025	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12548	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	06/10/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12525	1.000.000.000	135	135.000.000.000	5,68%	24/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12528	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,83%	27/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12529	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,35%	27/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12425	1.000.000.000	105	105.000.000.000	6,30%	17/07/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12511	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,83%	27/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12601	1.000.000.000	175	175.000.000.000	7,70%	26/05/2026	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12602	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	8,10%	29/05/2026	6	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12603	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	8,15%	01/06/2026	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12604	1.000.000.000	250	250.000.000.000	8,10%	04/06/2026	6	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12605	1.000.000.000	150	150.000.000.000	8,10%	12/06/2026	6	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12606	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	8,10%	19/06/2026	6	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12607	1.000.000.000	150	150.000.000.000	8,10%	24/06/2026	6	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12608	1.000.000.000	150	150.000.000.000	8,00%	24/06/2026	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12609	1.000.000.000	500	500.000.000.000	8,10%	26/06/2026	6	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
Trái phiếu phát hành ra công chúng							
BID123004	100.000	3.000.000	300.000.000.000	6,70%	16/01/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID122005	100.000	1.570.272	157.027.200.000	6,20%	25/01/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126007	100.000	19.851.508	1.985.150.800.000	6,80%	03/02/2026	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126008	100.000	10.000.000	1.000.000.000.000	6,85%	03/02/2026	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126009	100.000	3.160.253	316.025.300.000	6,85%	03/02/2026	10	Trái phiếu tăng

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
							vốn cấp 2
BID126022	100.000	9.148.938	914.893.800.000	7,70%	20/05/2026	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126023	100.000	4.465.850	446.585.000.000	7,75%	20/05/2026	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126024	100.000	37.412	3.741.200.000	7,80%	20/05/2026	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
Tổng		53.333.797	77.887.423.300.000				

3. Cập nhật hoạt động kinh doanh đến hết 30/06/2026:

Bảng 2. Hoạt động kinh doanh của BIDV giai đoạn 2023 – 30/06/2026 theo sản phẩm dịch vụ

TT	Chi tiêu	Doanh thu (tỷ đồng)				Tỷ trọng doanh thu (%)				Thu nhập thuần (tỷ đồng)				Tỷ trọng thu nhập thuần (%)			
		2023	2024	2025	30/06/2026	2023	2024	2025	30/06/2026	2023	2024	2025	30/06/2026	2023	2024	2025	30/06/2026
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	152.761	138.284	154.993	92.620	82,9	78,7	78,7	83,6	56.136	58.003	63.295	33.538	76,9	71,5	69,4	75,7
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.893	13.466	13.151	6.828	6,5	6,7	7,7	6,2	6.570	7.077	6.924	3.585	9,0	8,7	7,6	8,1
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.886	8.671	8.154	4.168	4,8	4,1	4,9	3,8	4.707	5.361	3.792	1.817	6,4	6,6	4,2	4,1
4	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	346	460	1.123	440	0,2	0,6	0,3	0,4	305	285	719	109	0,4	0,4	0,8	0,2
5	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.394	5.235	2.263	17	1,8	1,1	3,0	0,0	2.872	4.900	2.262	5	3,9	6,0	2,5	0,0
6	Thu nhập từ hoạt động khác	6.543	9.230	16.250	6.316	3,6	8,2	5,3	5,7	2.068	5.025	13.125	4.919	2,8	6,2	14,4	11,1
7	Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	355	446	1.097	363	0,2	0,6	0,3	0,3	355	446	1.097	363	0,5	0,5	1,2	0,8
Tổng cộng		184.178	175.792	197.032	110.753	100	100	100	100	73.013	81.097	91.214	44.335	100	100	100	100

Nguồn:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý II/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3.1. Hoạt động huy động vốn

Bảng 3. Nguồn vốn huy động giai đoạn 2023 – 30/06/2026

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		31/12/2025		30/06/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Tiền gửi của khách hàng	1.704.690	80,72%	1.953.165	76,49%	2.222.992	72,05%	2.261.720	71,30%
Phát hành giấy tờ có giá, Trái phiếu tăng vốn	189.487	8,97%	198.900	7,79%	225.408	7,31%	301.732	9,51%
Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	35.896	1,70%	168.389	6,59%	218.826	7,09%	236.367	7,45%
Tiền gửi và vay các TCTD khác	181.831	8,61%	232.954	9,12%	417.965	13,55%	372.094	11,73%
Tổng cộng	2.111.904	100%	2.553.408	100%	3.085.191	100%	3.171.913	100%

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý II/2026

Tiền gửi của khách hàng: Tiền gửi của khách hàng luôn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nguồn vốn huy động với hơn 2/3 tổng nguồn huy động vốn của BIDV trong giai đoạn 2023 – Quý II/2026.

Bảng 4. Cơ cấu tiền gửi khách hàng giai đoạn 2023 – 30/06/2026

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	Khoản mục	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
	Tổng tiền gửi khách hàng	1.704.690	1.953.165	2.222.992	2.261.720
1	Phân theo kỳ hạn (%)				
	Không kỳ hạn	19,60%	19,47%	21,12%	20,13%
	Tiền gửi có kỳ hạn	79,76%	79,85%	78,19%	79,17%
	Tiền gửi vốn chuyên dụng	0,41%	0,43%	0,46%	0,46%
	Tiền gửi ký quỹ	0,24%	0,25%	0,23%	0,24%
	Phân theo loại tiền (%)				
	VND	93,72%	93,13%	90,62%	90,21%

		6,87%		
2	Ngoại tệ	6,28%	9,38%	9,79%

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý II/2026

Về kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn luôn đóng góp gần 80% tổng nguồn tiền gửi của khách hàng, giúp gia tăng tính ổn định của nguồn vốn. Tại thời điểm 30/06/2026 tiền gửi có kỳ hạn của BIDV đạt 1.790.591 tỷ đồng, giảm 52.498 tỷ đồng (tương đương giảm 3,02%) so với thời điểm 31/12/2025 tuy nhiên vẫn duy trì tỷ trọng ở mức cao, giúp ngân hàng đảm bảo tính ổn định cao cho nguồn vốn trung và dài hạn. Tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn những năm gần đây ở mức 19%-21%, sự gia tăng quy mô và tỷ trọng tiền gửi không kỳ hạn là kết quả của việc triển khai nhất quán các biện pháp góp phần quan trọng trong việc tiết giảm chi phí vốn đầu vào, gia tăng hiệu quả ngân hàng.

Bảng 5. Huy động tiền gửi khách hàng theo kỳ hạn giai đoạn 2023 – 30/06/2026

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
Không kỳ hạn	334.076	380.289	469.555	455.240
Có kỳ hạn	1.359.619	1.559.610	1.738.093	1.790.591
Tiền gửi vốn chuyên dụng	6.935	8.397	10.327	10.371
Tiền gửi ký quỹ	4.061	4.869	5.017	5.518
Tổng	1.704.690	1.953.165	2.222.992	2.261.720

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý II/2026

Tiền gửi nội tệ luôn chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu tiền gửi khách hàng của BIDV. Đến thời điểm 30/06/2026, tổng tiền gửi nội tệ là 2.040.237 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng hơn 90%, sụt giảm 0,41% so với thời điểm cuối năm 2025.

Bảng 6. Huy động tiền gửi khách hàng theo đồng tiền giai đoạn 2023 – 30/06/2026

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
VND	1.597.554	1.819.068	2.014.453	2.040.237
Ngoại tệ	107.137	134.098	208.539	221.483
Tổng	1.704.690	1.953.165	2.222.992	2.261.720

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý II/2026

3.2. Hoạt động tín dụng

❖ Quy mô và tốc độ tăng trưởng tín dụng

Bảng 7. Dư nợ cho vay theo kỳ hạn trong giai đoạn 2023 – 30/06/2026

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		31/12/2025		30/06/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Theo BCTC hợp nhất								
Nợ ngắn hạn	1.178.612	66,30	1.332.622	64,81	1.441.586	60,75	1.516.451	60,6
Nợ trung hạn	94.280	5,30	104.835	5,10	164.058	6,91	168.606	6,7
Nợ dài hạn	504.774	28,40	618.626	30,09	767.311	32,34	816.750	32,6
Tổng	1.777.666	100,00	2.056.083	100,00	2.372.955	100,00	2.501.807	100,00
Theo BCTC riêng lẻ								
Nợ ngắn hạn	1.162.916	66,82	1.314.747	65,29	1.417.548	61,06	1.492.714	60,9
Nợ trung hạn	85.903	4,94	95.429	4,74	153.560	6,61	157.344	6,4
Nợ dài hạn	491.572	28,24	603.632	29,97	750.361	32,32	799.151	32,6
Tổng	1.740.391	100,00	2.013.808	100,00	2.321.469	100,00	2.449.209	100,00

Nguồn: BCTC đã kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC giữa niên độ Quý II/2026 (riêng lẻ và hợp nhất)

❖ Chất lượng nợ cho vay và tỷ lệ nợ xấu (nợ khó đòi)

Tại thời điểm 30/06/2026, tỷ lệ nợ xấu của BIDV là 1,83% theo BCTC hợp nhất và 1,79% theo BCTC riêng lẻ. Dư nợ và tỷ trọng dư nợ của BIDV tại thời điểm 30/06/2026 theo chất lượng nợ như sau. Phân loại nợ của BIDV tại thời điểm 30/06/2026 theo chất lượng như sau:

Bảng 8. Phân loại nợ cho vay theo chất lượng trong giai đoạn 2023 – 30/06/2026

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		31/12/2025		30/06/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Theo BCTC hợp nhất								
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.727.244	97,16	1.992.891	96,93	2.306.515	97,20	2.425.507	97
Nợ cần chú ý	28.053	1,58	34.155	1,66	31.463	1,33	30.581	1,2
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.820	0,21	3.671	0,18	4.474	0,19	12.003	0,5
Nợ nghi ngờ	5.523	0,31	5.563	0,27	4.678	0,20	7.294	0,3
Nợ có khả năng mất vốn	13.025	0,73	19.801	0,96	25.825	1,09	26.422	1,1
Tổng cộng	1.777.665	100,00	2.056.081	100,00	2.372.955	100,00	2.501.807	100,00
Nợ xấu	22.368	1,26	29.036	1,41	34.977	1,47	45.719	1,83
Theo BCTC riêng lẻ								
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.692.679	97,26	1.953.130	96,99	2.257.565	97,25	2.375.827	97,0
Nợ cần chú ý	26.695	1,53	32.995	1,64	30.507	1,31	29.591	1,2

Chỉ tiêu	31/12/2023		31/12/2024		31/12/2025		30/06/2026	
	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
Theo BCTC hợp nhất								
Nợ dưới tiêu chuẩn	3.321	0,19	3.210	0,16	4.004	0,17	11.130	0,5
Nợ nghi ngờ	5.484	0,32	5.513	0,27	4.585	0,20	7.226	0,3
Nợ có khả năng mất vốn	12.212	0,70	18.960	0,94	24.807	1,07	25.435	1,0
Tổng cộng	1.740.391	100,00	2.013.808	100,00	2.321.469	100,00	2.449.209	100,00
Nợ xấu	21.017	1,21	27.683	1,37	33.396	1,44	43.791	1,79

Nguồn: BCTC kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC giữa niên độ Quý II/2026 (hợp nhất và riêng lẻ)

Bảng 9. Dự quỹ dự phòng rủi ro cho vay khách hàng của BIDV giai đoạn 2024 – 30/06/2026

Đơn vị: Tỷ đồng

Thời điểm	Dự phòng cụ thể	Dự phòng chung	Tổng cộng
31/12/2023	27.243	13.226	40.469
31/12/2024	22.781	15.257	38.039
31/12/2025	17.368	17.578	34.946
30/06/2026	16.169	18.526	34.695

Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2023, 2024, 2025 đã được kiểm toán và BCTC hợp nhất giữa niên độ quý II năm 2026

❖ Hoạt động bảo lãnh

Tại thời điểm 30/06/2026, tổng cam kết ngoại bảng của BIDV là 371.494 tỷ đồng (số liệu hợp nhất), trong đó bảo lãnh tài chính và cam kết thanh toán thư tín dụng là 349.803 tỷ đồng, các cam kết khác là 21.691 tỷ đồng.

❖ Tỷ lệ an toàn vốn

Bảng 10. Tỷ lệ an toàn vốn của BIDV

Chỉ tiêu	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2025	30/06/2026
Tỷ lệ an toàn vốn – Hợp nhất	9,18%	9,03%	9,18%	10,01%
Tỷ lệ an toàn vốn – Riêng lẻ	8,85%	8,78%	9,05%	9,83%

Nguồn:

- Số liệu 31/12/2023; 31/12/2024, 31/12/2025: theo báo cáo CBTT định kỳ năm;

- Số liệu 30/06/2026: theo số liệu gửi NHNN theo chế độ BCTK

3.3. Hoạt động kinh doanh ngoại hối và hoạt động thanh toán

Bảng 11. Kết quả hoạt động kinh doanh ngoại hối giai đoạn 2023 – 30/06/2026

Đơn vị: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2023	2024	2025	30/06/2026
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.707	5.361	3.791	1.817

Nguồn: BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý II/2026

❖ Hoạt động thanh toán

Dịch vụ thanh toán (bao gồm thanh toán trong nước và thanh toán quốc tế) là một trong ba dòng sản phẩm đóng góp chính trong tổng thu dịch vụ BIDV và chịu sự tác động của biến động kinh tế trong nước và quốc tế. Trong 06 tháng đầu năm 2026, kinh tế thế giới tiếp tục chịu tác động từ xung đột địa chính (Ucraina, Trung Đông, Iran, Mỹ), gián đoạn chuỗi cung ứng và chủ nghĩa bảo hộ gia tăng, ảnh hưởng đến thương mại và thanh toán quốc tế. Bên cạnh đó biến động tỷ giá, chi phí logistic ở mức cao tại một số thời điểm và tâm lý thận trọng của doanh nghiệp trong hoạt động giao thương quốc tế cũng là những yếu tố ảnh hưởng bất lợi đến nhu cầu thanh toán quốc tế. Tuy nhiên, môi trường kinh doanh quốc tế vẫn ghi nhận những yếu tố hỗ trợ tích cực như xu hướng phục hồi của hoạt động thương mại, nhu cầu xuất nhập khẩu từng bước cải thiện, lạm phát tại một số nền kinh tế lớn có dấu hiệu hạ nhiệt cùng với việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ số trong hoạt động ngân hàng và doanh nghiệp. Nhờ đó các nền kinh tế vẫn duy trì tăng trưởng ổn định. Trong tình hình phát triển chung của nền kinh tế toàn cầu, 6 tháng đầu năm 2026 BIDV cũng đạt được sự tăng trưởng trong dịch vụ thanh toán so với cùng kỳ năm 2025, cụ thể: doanh số thanh toán trong nước đạt 60.151 nghìn tỷ đồng (tăng 178%), số lượng giao dịch đạt 2.054 triệu giao dịch (tăng 93,89%), doanh số thanh toán quốc tế đạt hơn 26.652 triệu USD trong đó riêng hoạt động chuyển tiền quốc tế đóng góp đáng kể với doanh số 49.328 triệu USD (tăng 77%), số lượng giao dịch đạt 291.504 giao dịch (tăng 10%), hoạt động tài trợ thương mại đạt 11.742 triệu USD (tăng 13,96%). BIDV đang đẩy mạnh mở rộng khách hàng xuất nhập khẩu, đa dạng hóa và số hóa dịch vụ thanh toán nhằm nâng cao trải nghiệm và đáp ứng tối đa nhu cầu của khách hàng.

Bảng 12. Kết quả hoạt động thanh toán quốc tế của BIDV giai đoạn 2023-30/06/2026

Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		30/06/2026	
	Giá trị	Tăng trưởng so với 2022	Giá trị	Tăng trưởng so với 2023	Giá trị	Tăng trưởng so với 2024	Giá trị	Tăng trưởng so với cùng kỳ 2025
Thanh toán trong nước								
Số lượng giao dịch (triệu)	815	+84%	1.566	+92%	3.518	124,7%	2.054	68,19%
Doanh số thanh	51.538	(2)%	66.865	+30%	96.877	44,88%	60.151	143,97%

toán
(nghìn tỷ
đồng)

Thanh toán quốc tế và TTTM

Doanh số chuyển tiền (triệu USD)	45.890	+1,83%	46.716	+1,80%	83.803	80%	49.328	77%
Doanh số TTTM (triệu USD)	20.403	-5,6%	22.458	+10,08%	20.656	(8.03)%	11.742	13.96%

Nguồn: BIDV

❖ **Bổ sung một số nội dung liên quan đến Dịch vụ Thanh toán trong nước**

Bên cạnh các sản phẩm dịch vụ thanh toán truyền thống, BIDV không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ thông qua việc triển khai các kênh giao dịch hiện đại như BIDV Payment Hub, Internet Banking, Mobile/Smartbanking, BIDV iBank/Direct,... BIDV Direct là nền tảng ngân hàng số hiện đại, cung cấp hệ sinh thái dịch vụ tài chính thông minh, an toàn, linh hoạt, tối ưu hóa quy trình giao dịch, đáp ứng toàn diện các nhu cầu giao dịch của khách hàng. Bên cạnh đó, BIDV còn cung cấp các giải pháp ngân hàng chuyên biệt nhằm hỗ trợ doanh nghiệp tối ưu quản trị tài chính, như: giải pháp quản lý dòng tiền; tài khoản định danh/ảo và kết nối hệ sinh thái ERP connection với hệ thống kế toán nội bộ của doanh nghiệp.

❖ **Bổ sung một số nội dung liên quan đến Dịch vụ thanh toán quốc tế và thanh toán xuất nhập khẩu**

BIDV đã quyết liệt ứng dụng công nghệ số trong hệ thống thanh toán từ năm 2021, góp phần nâng cao năng suất lao động, hạn chế các thao tác thủ công, giúp khách hàng trải nghiệm không gian số với công nghệ tiên tiến. Trong thời gian qua, BIDV đã nâng cấp nhiều tính năng tiên tiến đối với sản phẩm chuyển tiền quốc tế trên chương trình iBank, BIDV Direct, Smartbanking để hỗ trợ cả hai nhóm đối tượng khách hàng doanh nghiệp và khách hàng cá nhân. Đồng thời, BIDV đã phát triển thành công một số sản phẩm, dịch vụ thanh toán quốc tế, tài trợ thương mại mới như:

- Hệ thống BIDV Trade Flat: Hệ sinh thái số toàn trình đầu tiên dành cho doanh nghiệp xuất nhập khẩu, cho phép khách hàng thực hiện các giao dịch tài trợ thương mại, khai báo hải quan và các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động xuất nhập khẩu trực tuyến thông qua trình duyệt web.
- ISO20022: Là ngân hàng đầu tiên của Việt Nam, top 30% ngân hàng trên thế giới, thực hiện thành công việc gửi/nhận, xử lý và lưu trữ điện swift MX native theo chuẩn ISO20022 đối với kênh thanh toán qua Swift từ 01/9/2023;

- Dịch vụ Swift Go: Là ngân hàng đầu tiên của Việt Nam triển khai dịch vụ chuyển tiền nhanh, giá trị thấp cho nhiều loại tiền (USD/EUR) và dưới nhiều vai trò (NH chuyển tiền, NH hưởng) qua kênh Swift;
- Dịch vụ BIDV i-Swift: triển khai cổng tra cứu thông tin Swift GPI trên BIDV web portal trên cơ sở kết nối với kho dữ liệu BIDV-iSwift nhằm cung cấp thông tin minh bạch, kịp thời về giao dịch CTQT qua Swift, gia tăng trải nghiệm dịch vụ cho khách hàng;
- Dịch vụ BIDV i-Translation: triển khai cung cấp bộ giải pháp về triển khai chuẩn tin điện ISO20022 đa kênh cho các đơn vị trong hệ thống và hiện diện thương mại của BIDV tại hải ngoại, hỗ trợ các đơn vị tiết giảm chi phí và thời gian triển khai ISO20022, tối ưu hóa quy trình, tăng tỷ lệ xử lý tự động nhờ dữ liệu được chuẩn hóa.
- Dịch vụ Swift Score: Là NHTM đầu tiên tại Việt nam triển khai các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng dựa trên kết nối SWIFT SCORE như Dịch vụ tổng hợp Sao kê TK, Dịch vụ thanh toán bằng kê qua Swift, Dịch vụ thanh toán theo điện chuyển tiền MT101/Pain.001 qua Swift cho các đối tượng khách hàng có vốn đầu tư nước ngoài, khách hàng tổ chức có mã SWIFT CODE.

Với mạng lưới 1.200 ngân hàng đại lý, giao dịch tài khoản trực tiếp với khoảng 50 ngân hàng trên toàn thế giới và nền tảng công nghệ hiện đại, hoạt động thanh toán quốc tế tại BIDV luôn được xử lý an toàn, chính xác, nhanh chóng, đem lại sự hài lòng cho khách hàng. Hoạt động thanh toán quốc tế tại BIDV đã được nhiều tổ chức trong nước và ngân hàng đại lý nước ngoài đánh giá cao, BIDV liên tiếp nhiều năm nhận giải thưởng dành cho “Ngân hàng có tỷ lệ điện xử lý tự động STP cao nhất” của các ngân hàng lớn trên thế giới như: Bank of New York Mellon, ngân hàng Standard Charter Bank, JP Morgan Chase Bank, Wells Fargo Bank, Citibank... Trong hai năm liên tiếp 2023 và 2024, BIDV vinh dự được nhận giải Sao Khuê 2023 từ Hiệp hội Phần mềm và Dịch vụ Công nghệ thông tin Việt Nam đối với sản phẩm “Dịch vụ Chuyển tiền quốc tế đa kênh 24/7” và sản phẩm “Hệ thống Payment Hub – Trung tâm xử lý giao dịch thanh toán tập trung”. Năm 2026, cùng với xu hướng chuyển đổi số mạnh mẽ của ngành tài chính – ngân hàng, BIDV tiếp tục nhận được hai giải Sao Khuê với sản phẩm “Giao dịch ngoại hối thông minh 4.0” và sản phẩm “BIDV SWIFT SCORE” giúp khẳng định thành công của BIDV trong việc nâng cao năng suất vận hành, phát triển sản phẩm dịch vụ và thúc đẩy đổi mới công nghệ.

3.4. Hoạt động ngân hàng đại lý

Là định chế tài chính lớn nhất Việt Nam về tổng tài sản với mạng lưới ngân hàng đại lý (NHDL) rộng khắp thế giới, BIDV định hướng trở thành đối tác uy tín hàng đầu của các đối tác ngân hàng trong nước và quốc tế. Tính đến tháng 06/2026, BIDV đã thiết lập 2.300 quan hệ ngân hàng đại lý với các ngân hàng uy tín tại các thị trường rộng khắp trên toàn cầu.

Hoạt động nguồn vốn ủy thác nước ngoài:

BIDV đang huy động và quản lý phục vụ hơn 300 chương trình dự án NVUTNN từ Chính phủ các nước Đức, Thụy Sĩ, Nga, Pháp, Nhật Bản và các tổ chức Tài chính quốc tế lớn như

WB, AFD, ADB, KFW, NIB, EIB, JICA với tổng giá trị cam kết 22,49 tỷ USD tương đương 587.000 tỷ đồng quy đổi, góp phần thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp thiết yếu của Việt Nam như than, điện, nước, cơ sở hạ tầng, chống biến đổi khí hậu, năng lượng xanh, phát triển bền vững, giúp cải thiện đời sống, môi trường, nâng cao trình độ cho người dân, thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trong quá trình cho vay lại, phục vụ NVUTNN, BIDV đã triển khai giải ngân hiệu quả các nguồn vốn đến người vay cuối cùng, hỗ trợ các doanh nghiệp, cá nhân được tiếp cận với các NVUTNN có điều kiện vay ưu đãi, thời gian vay dài để đầu tư vào nhiều lĩnh vực khác nhau theo chủ trương phát triển của Chính phủ.

Với ưu thế hệ thống chi nhánh rộng khắp cả nước, đội ngũ cán bộ chuyên nghiệp trong phục vụ, cho vay lại các NVUTNN cùng khả năng cung cấp nhiều dịch vụ ngân hàng hiện đại, đa dạng có thể hỗ trợ quá trình thực hiện các chương trình/dự án đạt kết quả cao, BIDV luôn khẳng định vị thế là ngân hàng số một trong hoạt động NVUTNN tại Việt Nam, đóng vai trò quan trọng trong việc triển khai các NVUTNN thành công.

4. Cập nhật nội dung về Tài sản của BIDV

4.1. Chi tiết các tài sản của BIDV tại thời điểm 30/06/2026

Bảng 13. Chi tiết tài sản cố định tại 30/06/2026

Đơn vị: Tỷ đồng

Khoản mục	Nguyên giá	Khấu hao/Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại (%)
Theo BCTC riêng				
1. TSCĐ hữu hình	16.502	(9.912)	6.590	40%
Máy móc, thiết bị	6.835	(5.047)	1.788	26%
Thiết bị, dụng cụ quản lý	225	(182)	43	19%
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	1.724	(1.333)	391	23%
Nhà cửa, vật kiến trúc	7.573	(3.228)	4.345	57%
TSCĐ hữu hình khác	145	(122)	23	16%
2. TSCĐ vô hình	8.440	(3.053)	5.387	64%
Quyền sử dụng đất	5.187	(635)	4.552	88%
Phần mềm máy vi tính	3.251	(2.417)	834	26%
TSCĐ vô hình khác	2	(1)	1	50%
Tổng	24.942	(12.965)	11.977	48%

Nguồn: Số liệu riêng lẻ tại thời điểm Quý II/2026 của BIDV

4.2. Một số tài sản lớn của BIDV tại thời điểm 30/06/2026

Bảng 14. Chi tiết một số tài sản lớn của BIDV tại 30/06/2026

Đơn vị: Triệu đồng

Tên tài sản	Nguyên giá	Khấu hao/Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại	Tỷ lệ còn lại (%)
QSD đất 50 năm tại Nguyễn Huệ, TP HCM	489.870	(150.354)	339.516	69,30%
QSD đất tại 74 Thợ Nhuộm, HN	416.718	0	416.718	100,00%
Trụ sở chính tại Tháp A 191 Bà Triệu HN	374.382	(188.319)	186.063	49,7%
QSD đất lâu dài tại Nguyễn Thị Minh Khai, TP HCM	300.113	0	300.113	100,00%
QSD đất tại số 56-62 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, TP HCM	186.047	0	186.047	100,00%

Nguồn: BIDV

5. Cập nhật nội dung về Vị thế của BIDV trong ngành

Vị thế dẫn đầu

Tại thời điểm 30/06/2026, BIDV đứng đầu hệ thống ngân hàng Việt Nam về quy mô Tổng tài sản (3.441 nghìn tỷ đồng). Là một ngân hàng đa năng, BIDV cung cấp tất cả các dịch vụ ngân hàng và sản phẩm tài chính cho khách hàng cá nhân, tổ chức và Chính phủ. BIDV có thể mạnh về mạng lưới rộng khắp bao gồm 175 chi nhánh trong nước và 927 phòng giao dịch tại tất cả 34 tỉnh thành phố trong cả nước, có quan hệ hợp tác với 2.954 định chế tài chính ở 178 quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới. Ngoài ra, BIDV có các công ty trực thuộc hoạt động trong các lĩnh vực chứng khoán (BSC), bảo hiểm (BIC), cho thuê tài chính (BSL), Quản lý nợ và khai thác tài sản (BAMC)...giúp BIDV đáp ứng nhu cầu đa dạng của nền khách hàng rộng lớn bao gồm 26 triệu khách hàng cá nhân và khoảng 500 nghìn khách hàng doanh nghiệp. BIDV duy trì vị thế dẫn đầu thị trường trong nhiều lĩnh vực chủ chốt như bán lẻ, SME, kinh doanh ngoại tệ, thanh toán, ngân hàng lưu ký, ngân hàng thanh toán cho thị trường chứng khoán, nghiên cứu thị trường, đồng thời đang đẩy mạnh lĩnh vực ngân hàng số và hướng đến trở thành ngân hàng tiên phong trong lĩnh vực phát triển bền vững tại Việt Nam.

Năng lực tài chính vững mạnh và ngày càng được nâng cao

Tính đến ngày 30/06/2026, tổng tài sản đạt 3.441 nghìn tỷ đồng, tăng 3,3% so với cuối năm 2025; dư nợ tín dụng đạt 2.502 nghìn tỷ đồng (tăng 5,4%), huy động vốn đạt 2.563 nghìn tỷ đồng (tăng 4,7%) duy trì vị thế là ngân hàng có quy mô tổng tài sản lớn nhất trên thị trường. Lợi nhuận trước thuế hợp nhất của BIDV đạt 18.904 tỷ đồng, tăng 17,9% so với cùng kỳ năm trước. Chất lượng tài sản được kiểm soát tốt. Các tỷ lệ an toàn hoạt động luôn đảm bảo theo đúng quy định của Ngân hàng Nhà nước.

Vốn điều lệ của BIDV tính đến 30/06/2026 đạt 72.800,65 tỷ đồng. Ngoài ra, với sự hợp tác chiến lược cùng đối tác Hana Bank, BIDV nhận được chương trình hỗ trợ kỹ thuật dài hạn trên 5 lĩnh vực trọng tâm gồm: (i) Phát triển kinh doanh, (ii) Ngân hàng bán lẻ, (iii) Quản lý rủi ro, (iv) CNTT & mô hình kinh doanh mới, (v) Chiến lược tương lai (ESG, văn hóa, nhân lực). Theo đó, năng lực quản trị điều hành; quản trị rủi ro; phát triển các sản phẩm dịch vụ hiện đại, công nghệ thông tin, nguồn nhân lực;...v.v. của BIDV đang ngày càng phát triển, đáp ứng tốt hơn các nhu cầu sản phẩm, tiện ích của khách hàng, góp phần xây dựng và phát triển đất nước.

Bảng 15. So sánh một số chỉ tiêu tài chính của BIDV với các ngân hàng trong cùng ngành (thời điểm 30/06/2026)

Đơn vị: Tỷ đồng

Tiêu chí	BID	VCB	MBB	CTG	TCB	VPB
Vốn điều lệ	72.801	83.557	80.550	77.669	70.862	79.339
Vốn chủ sở hữu	198.778	248.491	156.763	200.214	188.997	191.215
Tổng tài sản	3.440.844	2.657.441	1.733.013	2.962.004	1.273.077	1.502.526
Tiền gửi khách hàng	2.261.720	1.728.821	963.815	1.890.810	662.448	732.887
Cho vay khách hàng	2.501.807	1.758.168	1.227.555	2.092.708	847.336	1.161.402
Tổng thu nhập hoạt động	44.335	47.551	37.865	51.486	28.616	43.392
Lợi nhuận sau thuế	15.174	24.013	16.148	20.744	14.677	15.105
ROE	16,3%	20,3%	21,6%	21,8%	15,9%	16,2%
Định hạng tín nhiệm của Moody's (Định hạng nhà phát hành dài hạn)	Ba2	Ba2	Ba2	Ba2	Ba3	Ba3

Nguồn:

- Số liệu của các ngân hàng BIDV, VCB, MBB, CTG, TCB và VPB tính đến ngày 30/06/2026 dựa trên BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2026

Theo đó, BIDV đang đứng đầu về tổng tài sản, tiền gửi khách hàng, cho vay khách hàng, tổng thu nhập hoạt động.

Thị phần và khả năng cạnh tranh

Vị thế thị trường cũng như thị phần về quy mô hoạt động của BIDV (cho vay khách hàng, huy động vốn) nằm trong top các ngân hàng đứng đầu thị trường trong nhiều năm.

Bảng 16. Thị phần của BIDV so với toàn ngành trong những năm gần đây

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

Năm	Cho vay khách hàng		Tiền gửi khách hàng	
	BIDV	Thị phần	BIDV	Thị phần
2021	1.354	12,97%	1.380	12,61%
2022	1.522	12,76%	1.474	12,47%
2023	1.777	13,09%	1.705	12,75%
2024	2.056	13,17%	1.953	13,26%
2025	2.373	12,76%	2.223	13,46%
30/06/2026	2.502	12,48%	2.562	12,92%(*)

Nguồn: BIDV, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Lưu ý:

(*) Thị phần tiền gửi khách hàng được cập nhật đến 31/3/2026

Trong những năm gần đây, BIDV liên tục khẳng định vị thế của ngân hàng hàng đầu Việt Nam với nhiều giải thưởng uy tín trong nước và quốc tế. Ngân hàng nhiều năm liền nằm trong Top 2.000 công ty lớn nhất thế giới (Forbes) và Top 50 công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam (Forbes Việt Nam). Bên cạnh đó, BIDV liên tục được vinh danh trong nhiều giải thưởng lớn, tiêu biểu có thể kể đến: giải thưởng Sao Khuê năm 2026 với 6/6 sản phẩm, giải pháp công nghệ tham gia đều được vinh danh ở nhóm lĩnh vực Kinh tế số, Giao dịch số - Công nghệ tài chính và được xếp hạng trên Bản đồ Giải pháp Công nghệ số Việt Nam; 5 giải thưởng lớn về phát hành, phát triển sản phẩm và thúc đẩy chi tiêu thẻ JCB năm 2026 (Tổ chức thẻ quốc tế JCB); “Ngân hàng Bán lẻ tốt nhất Việt Nam” 11 năm liên tục; “Sản phẩm tiền gửi tốt nhất khu vực châu Á - Thái Bình Dương năm 2025”; “Ngân hàng Lưu ký - Giám sát tốt nhất Việt Nam năm 2025” (Tạp chí The Asian Banker), Ngân hàng có công nghệ ưu việt hỗ trợ quản trị rủi ro bền vững năm 2025 (Vietnam ESG Awards), Top 10 Doanh nghiệp bền vững hoạt động trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ (VCCI), “Ngân hàng chuyển đổi số tốt nhất Việt Nam năm 2024” (Euromoney), “Ngân hàng bán lẻ tốt nhất năm 2024” (Tạp chí The Asian Banker), “Nơi làm việc tốt nhất châu Á năm 2024” (HR Asia Magazine), “Ngân hàng cung cấp giải pháp số hàng đầu Việt Nam” (Asianmoney, 2023),...

6. Cập nhật thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành

- Cập nhật Thông tin về các hợp đồng thuê đất, sử dụng đất thời điểm 30/06/2026

STT	Nội dung	Số tiền (Triệu VND)
1	Tổng giá trị hợp đồng	12.645.949
2	Lũy kế tiền thuê tài sản đã phân bổ vào chi phí	6.186.403

3	Chi phí chờ phân bổ còn lại (đối với tài sản thuê trả trước)	791.981
4	Số tiền thuê nhà, đất cần tiếp tục giải ngân	5.667.565

Nguồn: BIDV

6.1. Những cam kết chưa thực hiện khác tại thời điểm 30/06/2026

Bảng 17. Thông tin về những cam kết chưa thực hiện của BIDV tại 30/06/2026

Chỉ tiêu	Giá trị (tỷ đồng)
1. Các khoản bảo lãnh	278.101
- Bảo lãnh vay vốn	6.421
- Bảo lãnh khác	271.680
2. Cam kết thanh toán LC	71.702
3. Các cam kết đưa ra	21.691

Nguồn: Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ Quý II năm 2026

7. Cập nhật kết quả hoạt động kinh doanh lũy kế đến 30/06/2026

7.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu về hoạt động kinh doanh

Bảng 18. Một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh chính 3 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm 2025/2024	30/06/2026
Tổng giá trị tài sản	2.300.869	2.760.907	3.330.826	20,64%	3.440.844
Tổng doanh thu	184.178	175.792	197.032	12,08%	110.753
Thu nhập lãi thuần	56.136	58.003	63.295	9,12%	33.538
Tổng thu nhập hoạt động	73.013	81.097	91.214	12,48%	44.335
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	47.932	53.117	60.786	14,44%	30.223
Lợi nhuận trước thuế	27.589	32.076	37.788	17,81%	18.905
Lợi nhuận sau thuế	21.978	25.677	30.430	18,51%	15.174

Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức (*)	19,9%	15,8%	(**)
--	-------	-------	------

Nguồn:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý II/2026

- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

(*): Cổ tức đã được BIDV chi trả và dự kiến chi trả

(**): Chính sách chi trả cổ tức năm 2025 sẽ được thực hiện trên cơ sở kết quả hoạt động kinh doanh của năm và phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền

Bảng 19. Một số chỉ tiêu hoạt động kinh doanh chính 3 năm gần nhất và lũy kế đến quý gần nhất theo BCTC riêng

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	% tăng giảm 2025/2024	30/06/2026
Tổng giá trị tài sản	2.258.060	2.709.397	3.265.519	20,53%	3.374.862
Tổng doanh thu	175.902	166.878	185.395	11,10%	105.279
Thu nhập lãi thuần	54.253	56.234	61.255	8,93%	32.668
Tổng thu nhập hoạt động	70.307	77.045	86.330	12,05%	42.259
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	46.708	51.236	58.081	13,36%	29.150
Lợi nhuận trước thuế	26.706	30.698	35.509	15,67%	18.082
Lợi nhuận sau thuế	21.375	24.580	28.446	15,73%	14.494
Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức (RL)	19,19%	15,43%	(**)		
Đã chi trả		4,5%			
Dự kiến chi trả (*)	19,19%	10,93%			

Nguồn:

- BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC riêng giữa niên độ Quý II/2026

- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

(*) Tỷ lệ dự kiến chi trả tính trên VLD tại 31/3/2026.

(**) BIDV đang xây dựng phương án phân phối lợi nhuận năm 2025 trình ĐHĐCĐ thường niên 2026. Theo đó, toàn bộ phần lợi nhuận còn lại sau trích lập các quỹ được dự kiến chi trả cổ tức bằng cổ phiếu. Tỷ lệ chi trả chính thức theo phê duyệt của ĐHĐCĐ và Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

7.2. Các chỉ tiêu khác

Cơ cấu thu nhập

Bảng 20. Cơ cấu thu nhập của BIDV giai đoạn 2023 –30/06/2026 theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng

T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		30/06/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Thu nhập lãi thuần	56.136	76,9%	58.003	71,5%	63.295	69,4%	33.538	75,7%
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	6.570	9,0%	7.077	8,7%	6.924	7,6%	3.585	8,1%
3	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.707	6,4%	5.361	6,6%	3.792	4,2%	1.817	4,1%
4	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	305	0,4%	285	0,4%	719	0,8%	109	0,2%
5	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.872	3,9%	4.900	6,0%	2.262	2,5%	5	0,0%
6	Lãi thuần từ hoạt động khác	2.068	2,8%	5.025	6,2%	13.125	14,4%	4.919	11,1%
7	Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	355	0,5%	446	0,5%	1.097	1,2%	363	0,8%
Tổng cộng		73.013	100%	81.097	100%	91.214	100%	44.335	100%

Nguồn:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý II/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Bảng 21. Cơ cấu thu nhập của BIDV trong giai đoạn 2023 – 30/06/2026 theo BCTC riêng

Đơn vị: tỷ đồng

S T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		30/06/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Thu nhập lãi thuần	54.253	77,2%	56.234	73,0%	61.255	71,0%	32.669	77,3%
2	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.458	7,8%	5.629	7,3%	5.708	6,6%	2.992	7,1%
3	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	4.634	6,6%	5.265	6,8%	3.718	4,3%	1.778	4,2%
4	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	135	0,2%	91	0,1%	420	0,5%	41	0,1%
5	Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	2.872	4,1%	4.851	6,3%	2.257	2,6%	(2)	0,0%
6	Lãi thuần từ hoạt động khác	2.628	3,7%	4.770	6,2%	12.751	14,8%	4.631	11,0%
7	Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	327	0,5%	206	0,3%	220	0,3%	151	0,3%
Tổng cộng		70.307	100%	77.045	100,0%	86.330	100%	42.259	100%

Nguồn:

- BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC riêng giữa niên độ Quý II/2026

- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Cơ cấu lãi thuần

**Bảng 22. Cơ cấu doanh thu của BIDV giai đoạn 2023 – 30/06/2026
theo BCTC hợp nhất**

Đơn vị: tỷ đồng

T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		30/06/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	152.761	82,9%	138.284	78,7%	154.993	78,7%	92.620	83,6%
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.893	6,5%	13.466	7,7%	13.151	6,7%	6.828	6,2%
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.886	4,8%	8.671	4,9%	8.154	4,1%	4.168	3,8%
4	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	346	0,2%	460	0,3%	1.123	0,6%	440	0,4%
5	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.394	1,8%	5.235	3,0%	2.263	1,1%	17	0,0%
6	Thu nhập từ hoạt động khác	6.543	3,6%	9.230	5,3%	16.250	8,2%	6.316	5,7%

T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		30/06/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
7	Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	355	0,2%	446	0,3%	1.097	0,6%	363	0,3%
	Tổng cộng	184.178	100%*	175.792	100%	197.032	100%	110.753	100%

Nguồn:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý II/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Bảng 23. Cơ cấu doanh thu của BIDV giai đoạn 2023 – 30/06/2026 theo BCTC riêng

Đơn vị: tỷ đồng

S T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		30/06/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	149.868	85,2%	135.295	81,1%	151.148	81,5%	90.557	86,0%
2	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.762	5,0%	9.663	5,8%	9.084	4,9%	4.640	4,4%
3	Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	6.972	4,0%	7.380	4,4%	6.227	3,4%	3.685	3,5%
4	Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	149	0,1%	211	0,1%	647	0,3%	227	0,2%
5	Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	3.394	1,9%	5.180	3,1%	2.258	1,2%	10	0,0%
6	Thu nhập từ hoạt động khác	6.430	3,7%	8.943	5,4%	15.810	8,5%	6.010	5,7%
7	Thu nhập từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần	327	0,2%	206	0,1%	220	0,1%	151	0,2%
	Tổng cộng	175.902	100%	166.878	100%	185.395	100%	105.279	100%

Nguồn:

- BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC riêng giữa niên độ Quý II/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Cơ cấu chi phí hoạt động

Bảng 24. Cơ cấu chi phí hoạt động của BIDV trong giai đoạn 2023 – 30/06/2026 theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: tỷ đồng

T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		30/06/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Chi phí nhân viên	14.478	57,7%	15.999	57,2%	17.778	58,4%	7.957	56,4%
2	Chi về tài sản	4.002	16,0%	4.557	16,3%	4.646	15,3%	2.233	15,8%
3	Chi hoạt động quản lý công vụ	5.630	22,4%	5.999	21,4%	6.434	21,1%	3.040	21,5%
4	Chi phí hoạt động khác	971	3,9%	1.424	5,1%	1.570	5,2%	883	6,3%
	Tổng chi phí hoạt động	25.081	100%	27.980	100%	30.428	100%	14.113	100%

Nguồn:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý II/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Bảng 25. Cơ cấu chi phí hoạt động của BIDV giai đoạn 2023 – 30/06/2026 theo BCTC riêng

Đơn vị: tỷ đồng

T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		30/06/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Tỷ trọng (%)	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Chi phí nhân viên	13.475	57,1%	14.844	57,5%	16.585	58,7%	7.420	56,6%
2	Chi về tài sản	3.695	15,7%	4.202	16,3%	4.327	15,3%	2.075	15,8%
3	Chi hoạt động quản lý công vụ	5.209	22,1%	5.475	21,2%	5.877	20,8%	2.774	21,2%

4	Chi phí hoạt động khác	1.220	5,2%	1.288	5,0%	1.459	5,2%	840	6,4%
	Tổng chi phí hoạt động	23.599	100%	25.809	100%	28.248	100%	13.109	100%

Nguồn:

- BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC riêng giữa niên độ Quý II/2026

- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu

Bảng 26. Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu trong giai đoạn 2023– 30/06/2026 theo BCTC hợp nhất

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		30/06/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Vốn của TCTD	72.711.297	59,2%	84.788.796	58,5%	90.089.431	51,9%	100.237.855	50,4%
	+ Vốn điều lệ	57.004.359	46,4%	68.975.153	47,6%	70.213.619	40,5%	72.800.652	36,6%
	+ Thặng dư Vốn cổ phần	15.361.020	12,5%	15.361.020	10,6%	18.875.728	10,9%	26.309.607	13,2%
	+ Vốn khác	345.918	0,3%	452.623	0,3%	1.000.084	0,6%	1.127.596	0,6%
2	Quỹ của TCTD	15.662.247	12,7%	19.396.820	13,4%	33.710.640	19,4%	33.770.091	17,0%
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(803.547)	-0,6%	(701.036)	-0,5%	(597.397)	-0,3%	(455.692)	-0,2%
4	LNST chưa phân phối	30.330.738	24,7%	36.264.506	25,0%	44.786.285	25,8%	59.497.575	29,9%
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	4.966.154	4,0%	5.235.108	3,6%	5.563.943	3,2%	5.728.181	2,9%
	Tổng cộng	122.866.889	100%	144.984.194	100%	173.552.902	100%	198.778.010	100%

Nguồn:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý II/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

**Bảng 27. Báo cáo thay đổi Vốn chủ sở hữu trong giai đoạn 2023 – 30/06/2026
theo BCTC riêng**

Đơn vị: triệu đồng

S T T	Chỉ tiêu	Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		30/06/2026	
		Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)	Giá trị	Tỷ trọng (%)
1	Vốn của TCTD	71.296.741	61,9%	83.267.535	61,1%	88.020.709	54,0%	98.041.621	52,3%
	+ Vốn điều lệ	57.004.359	49,5%	68.975.153	50,6%	70.213.619	43,1%	72.800.652	38,8%
	+ Thặng dư Vốn cổ phần	14.292.382	12,4%	14.292.382	10,5%	17.807.090	10,9%	25.240.969	13,5%
	+ Vốn khác	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%
2	Quỹ của TCTD	15.166.344	13,2%	18.848.053	13,8%	33.355.349	20,5%	33.363.503	17,8%
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	0,0%	-	0,0%	-	0,0%	50.057	0,0%
4	LNST chưa phân phối	28.707.837	24,9%	34.235.054	25,1%	41.641.017	25,5%	56.130.885	29,9%
	Tổng cộng	115.170.922	100%	136.350.642	100%	163.017.075	100%	187.586.066	100%

Nguồn:

- BCTC riêng đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC riêng giữa niên độ Quý II/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

7.3. Những nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Tổ chức phát hành

Đơn vị: triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tốc độ tăng trưởng	
				2024/2023	2025/2024
LNST riêng	21.374.934	24.579.917	28.445.518	115,0%	115,7%
LNST hợp nhất	21.977.141	25.677.118	30.430.130	116,8%	118,5%

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính riêng và hợp nhất của BIDV năm 2024 tăng tương ứng 15% và 16,8% so với năm 2023. Năm 2025, lợi nhuận sau thuế riêng và hợp

nhất tiếp tục tăng lần lượt 15,7% và 18,5% so với năm 2024. Lợi nhuận 02 năm liên tục tăng do ngân hàng tập trung tối đa hóa thu nhập từ hoạt động tín dụng, hoạt động đầu tư và thu nợ ngoại bảng và kiểm soát chi phí hợp lý.

8. Cập nhật nội dung về Tình hình tài chính

8.1. Các chỉ tiêu cơ bản

a. Cập nhật Tình hình công nợ

Bảng 28. Tình hình nợ phải thu, nợ phải trả giai đoạn 2023 – 30/06/2026

Đơn vị: Tỷ đồng

S T T	Chỉ tiêu	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	30/06/2026
Theo số liệu BCTC hợp nhất					
1	Tổng nợ phải thu	37.580	44.576	56.216	62.081
2	Tổng nợ phải trả	47.034	43.164	50.165	58.498
	Tổng	84.614	87.740	106.381	120.579
Theo số liệu BCTC riêng					
1	Tổng nợ phải thu	41.475	48.920	61.089	56.415
2	Tổng nợ phải trả	53.467	50.453	59.743	49.333
	Tổng	94.942	99.373	120.832	105.748

Nguồn:

- BCTC đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC giữa niên độ Quý II/2026 (hợp nhất và riêng lẻ)

- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

b. Cập nhật Trái phiếu chưa đáo hạn

Tổng dư nợ trái phiếu đang lưu hành của BIDV là **77.887.423,3 triệu đồng** theo mệnh giá. Toàn bộ trái phiếu chưa đáo hạn của BIDV đều là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm, cụ thể như sau:

Bảng 29. Danh mục trái phiếu chưa đáo hạn

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
Trái phiếu phát hành riêng lẻ							
BID12430	1.000.000.000	2.460	2.460.000.000.000	5,48%	16/08/2024	5	Trái phiếu thường
BID12429	1.000.000.000	540	540.000.000.000	5,68%	16/08/2024	5	Trái phiếu thường
BID12366	1.000.000.000	1.520	1.520.000.000.000	5,38%	25/10/2023	5	Trái phiếu thường
BID12563	1.000.000.000	4.000	4.000.000.000.000	6,50%	29/12/2025	2	Trái phiếu thường
BID12562	1.000.000.000	4.000	4.000.000.000.000	6,50%	25/12/2025	2	Trái phiếu thường
BID12365	1.000.000.000	980	980.000.000.000	6,20%	25/10/2023	5	Trái phiếu thường
BID12556	1.000.000.000	360	360.000.000.000	6,00%	27/11/2025	2	Trái phiếu thường

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12326	1.000.000.000	700	700.000.000.000	7,70%	24/07/2023	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12309	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,78%	18/08/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12308	1.000.000.000	500	500.000.000.000	7,70%	01/08/2023	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12515	1.000.000.000	250	250.000.000.000	5,68%	10/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12541	1.000.000.000	250	250.000.000.000	5,83%	18/09/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12518	1.000.000.000	360	360.000.000.000	5,68%	13/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12526	1.000.000.000	367	367.000.000.000	5,68%	27/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12434	1.000.000.000	392	392.000.000.000	5,88%	26/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12534	1.000.000.000	400	400.000.000.000	5,68%	09/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12533	1.000.000.000	1.200	1.200.000.000.000	5,83%	03/07/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12368	1.000.000.000	732	732.000.000.000	5,98%	23/11/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12505	1.000.000.000	2.200	2.200.000.000.000	5,83%	16/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12531	1.000.000.000	2.000	2.000.000.000.000	5,88%	30/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12369	1.000.000.000	10	10.000.000.000	6,08%	23/11/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12131	1.000.000.000	24	24.000.000.000	5,68%	16/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12329	1.000.000.000	60	60.000.000.000	5,88%	30/08/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12421	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,40%	05/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12536	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	30/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12537	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,30%	30/07/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12246	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,98%	29/06/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12535	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,68%	15/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12543	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,83%	29/09/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12328	1.000.000.000	240	240.000.000.000	5,78%	30/08/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12439	1.000.000.000	250	250.000.000.000	5,88%	29/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12521	1.000.000.000	260	260.000.000.000	5,68%	20/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12502	1.000.000.000	305	305.000.000.000	5,83%	15/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12549	1.000.000.000	347	347.000.000.000	5,68%	21/10/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12427	1.000.000.000	1.500	1.500.000.000.000	6,40%	23/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12520	1.000.000.000	202	202.000.000.000	5,83%	13/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12423	1.000.000.000	450	450.000.000.000	6,30%	09/07/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BIDL2035063	1.000.000.000	50	50.000.000.000	7,00%	19/10/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12513	1.000.000.000	3.000	3.000.000.000.000	5,83%	29/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12560	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,68%	24/12/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID2_RL20.14	1.000.000.000	500	500.000.000.000	7,95%	26/05/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12116	1.000.000.000	800	800.000.000.000	6,90%	21/05/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12559	1.000.000.000	800	800.000.000.000	6,68%	24/12/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12415	1.000.000.000	3.500	3.500.000.000.000	6,08%	07/06/2024	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12364	1.000.000.000	3.000	3.000.000.000.000	5,98%	29/09/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BIDL2035065	1.000.000.000	47	47.000.000.000	7,20%	14/10/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BIDL2035059	1.000.000.000	50	50.000.000.000	7,00%	24/09/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12211	1.000.000.000	200	200.000.000.000	8,50%	09/12/2022	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID2_RL20.35	1.000.000.000	230	230.000.000.000	7,70%	25/06/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12412	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,50%	30/05/2024	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12530	1.000.000.000	500	500.000.000.000	6,40%	30/06/2025	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12414	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,50%	30/05/2024	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12441	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,78%	09/09/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12307	1.000.000.000	460	460.000.000.000	7,60%	21/07/2023	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12435	100.000.000	10.000	1.000.000.000.000	5,88%	27/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12237	1.000.000.000	25	25.000.000.000	5,78%	26/07/2022	12	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BIDL2035050	1.000.000.000	200	200.000.000.000	7,00%	29/10/2020	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12152	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,90%	22/09/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12122	1.000.000.000	300	300.000.000.000	5,68%	27/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12405	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,50%	21/05/2024	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12555	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,60%	24/11/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12102	1.000.000.000	800	800.000.000.000	5,68%	29/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12150	1.000.000.000	40	40.000.000.000	6,90%	08/09/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12121	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,90%	29/06/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12550	1.000.000.000	75	75.000.000.000	6,00%	21/10/2025	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12438	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,78%	29/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12551	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,30%	21/10/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12557	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,03%	28/11/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12432	1.000.000.000	95	95.000.000.000	6,40%	21/08/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12373	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,88%	13/12/2023	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12411	100.000.000	20.000	2.000.000.000.000	5,88%	29/05/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12212	1.000.000.000	100	100.000.000.000	8,50%	27/12/2022	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID2_RL19.18	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,38%	18/12/2019	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12238	1.000.000.000	100	100.000.000.000	7,00%	26/07/2022	20	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12437	1.000.000.000	450	450.000.000.000	5,78%	29/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12514	1.000.000.000	600	600.000.000.000	5,68%	05/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12539	1.000.000.000	600	600.000.000.000	6,26%	15/09/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12501	1.000.000.000	780	780.000.000.000	5,68%	15/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12363	1.000.000.000	10	10.000.000.000	5,98%	29/09/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12124	1.000.000.000	90	90.000.000.000	5,68%	29/07/2021	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12418	1.000.000.000	400	400.000.000.000	5,93%	26/06/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12512	1.000.000.000	100	100.000.000.000	6,30%	27/05/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12545	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,83%	06/10/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12527	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,20%	27/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12101	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,90%	30/08/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12544	1.000.000.000	150	150.000.000.000	6,30%	29/09/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12349	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,88%	13/09/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12510	1.000.000.000	238	238.000.000.000	5,68%	26/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12422	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,40%	05/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12553	1.000.000.000	590	590.000.000.000	6,08%	24/11/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12504	1.000.000.000	1.100	1.100.000.000.000	5,68%	16/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12509	1.000.000.000	1.500	1.500.000.000.000	5,68%	26/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12519	1.000.000.000	850	850.000.000.000	5,68%	13/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12243	1.000.000.000	14	14.000.000.000	5,68%	22/06/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12407	1.000.000.000	50	50.000.000.000	5,93%	22/05/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12516	1.000.000.000	85	85.000.000.000	5,90%	10/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12532	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	03/07/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12540	1.000.000.000	120	120.000.000.000	5,68%	18/09/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12524	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,83%	24/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12440	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,50%	29/08/2024	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12517	1.000.000.000	200	200.000.000.000	5,83%	10/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12372	1.000.000.000	257	257.000.000.000	5,98%	12/12/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12508	1.000.000.000	355	355.000.000.000	5,83%	20/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12431	1.000.000.000	900	900.000.000.000	6,30%	21/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12255	1.000.000.000	27	27.000.000.000	5,98%	26/08/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12302	1.000.000.000	35	35.000.000.000	6,50%	26/12/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12125	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,90%	29/07/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12424	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,40%	09/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12433	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,78%	26/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12547	1.000.000.000	138	138.000.000.000	5,68%	06/10/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12503	1.000.000.000	173	173.000.000.000	5,90%	15/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12542	1.000.000.000	320	320.000.000.000	5,68%	29/09/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12303	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,50%	27/12/2023	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12442	1.000.000.000	13	13.000.000.000	5,88%	09/09/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12426	1.000.000.000	50	50.000.000.000	6,40%	17/07/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12507	1.000.000.000	53	53.000.000.000	5,68%	20/05/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12370	1.000.000.000	100	100.000.000.000	7,00%	30/11/2023	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12117	1.000.000.000	120	120.000.000.000	6,90%	23/06/2021	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12522	1.000.000.000	122	122.000.000.000	5,83%	20/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12417	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,88%	17/06/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12420	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,93%	27/06/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12561	1.000.000.000	203	203.000.000.000	6,67%	23/12/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12375	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	6,18%	20/12/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12523	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	20/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12558	1.000.000.000	142	142.000.000.000	6,13%	12/12/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12554	1.000.000.000	156	156.000.000.000	6,13%	24/11/2025	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12409	1.000.000.000	300	300.000.000.000	5,93%	24/05/2024	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12506	1.000.000.000	1.200	1.200.000.000.000	6,26%	20/05/2025	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12436	1.000.000.000	400	400.000.000.000	5,78%	28/08/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12538	1.000.000.000	415	415.000.000.000	5,68%	10/09/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12552	1.000.000.000	702	702.000.000.000	6,03%	24/11/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12206	100.000	2.000.000	200.000.000.000	5,88%	06/05/2022	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12257	1.000.000.000	60	60.000.000.000	7,20%	09/09/2022	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12546	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,93%	06/10/2025	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12548	1.000.000.000	100	100.000.000.000	5,68%	06/10/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12525	1.000.000.000	135	135.000.000.000	5,68%	24/06/2025	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12528	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,83%	27/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12529	1.000.000.000	200	200.000.000.000	6,35%	27/06/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12425	1.000.000.000	105	105.000.000.000	6,30%	17/07/2024	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12511	1.000.000.000	150	150.000.000.000	5,83%	27/05/2025	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12601	1.000.000.000	175	175.000.000.000	7,70%	26/05/2026	15	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12602	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	8,10%	29/05/2026	6	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12603	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	8,15%	01/06/2026	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12604	1.000.000.000	250	250.000.000.000	8,10%	04/06/2026	6	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12605	1.000.000.000	150	150.000.000.000	8,10%	12/06/2026	6	Trái phiếu tăng vốn cấp 2

Mã trái phiếu	Mệnh giá/trái phiếu (đồng)	Số lượng trái phiếu	Tổng mệnh giá trái phiếu đang lưu hành (triệu VND)	Lãi suất tại các kỳ xác định lãi suất gần nhất (%/năm)	Ngày phát hành	Kỳ hạn (năm)	Đặc điểm, loại trái phiếu
BID12606	1.000.000.000	1.000	1.000.000.000.000	8,10%	19/06/2026	6	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12607	1.000.000.000	150	150.000.000.000	8,10%	24/06/2026	6	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12608	1.000.000.000	150	150.000.000.000	8,00%	24/06/2026	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID12609	1.000.000.000	500	500.000.000.000	8,10%	26/06/2026	6	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
Trái phiếu phát hành ra công chúng							
BID123004	100.000	3.000.000	300.000.000.000	6,70%	16/01/2023	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID122005	100.000	1.570.272	157.027.200.000	6,20%	25/01/2022	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126007	100.000	19.851.508	1.985.150.800.000	6,80%	03/02/2026	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126008	100.000	10.000.000	1.000.000.000.000	6,85%	03/02/2026	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126009	100.000	3.160.253	316.025.300.000	6,85%	03/02/2026	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126022	100.000	9.148.938	914.893.800.000	7,70%	20/05/2026	7	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126023	100.000	4.465.850	446.585.000.000	7,75%	20/05/2026	8	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
BID126024	100.000	37.412	3.741.200.000	7,80%	20/05/2026	10	Trái phiếu tăng vốn cấp 2
Tổng		53.333.797	77.887.423.300.000				

c. Cập nhật Các khoản phải nộp theo luật định

Bảng 30. Các khoản phải nộp theo luật định

Đơn vị: triệu đồng

STT	Các khoản phải nộp	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	30/06/2026	Việc tuân thủ theo QĐPL
Theo số liệu BCTC riêng						
1	Các khoản thuế (thuế GTGT, thuế TNDN, các loại thuế khác)	3.424.621	3.020.600	3.723.776	2.332.897	BIDV thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với NSNN theo các cơ chế chính sách hiện hữu
2	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	171.725	171.646	171.633	171.633	
Tổng		3.596.346	3.192.246	3.895.409	2.504.530	

Theo số liệu BCTC hợp nhất

1	Các khoản thuế (thuế GTGT, thuế TNDN, các loại thuế khác)	3.580.397	3.188.716	3.904.448	2.492.827	BIDV thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ với NSNN theo các cơ chế chính sách hiện hữu
2	Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	176.457	177.339	176.905	177.763	
Tổng		3.756.854	3.366.055	4.081.353	2.670.590	

Nguồn:

- BCTC hợp nhất đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC hợp nhất giữa niên độ Quý II/2026
- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

d. Cập nhật Trích lập các quỹ

Năm 2023, BIDV đã được ĐHĐCĐ và cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt phương án trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại cụ thể như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 2.137,2 tỷ đồng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 2.137,2 tỷ đồng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 2.677,3 tỷ đồng.
- Quỹ đầu tư phát triển: 427,4 tỷ đồng.

Năm 2024, BIDV đã trình và được ĐHĐCĐ thông qua về phương án trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại, cụ thể như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 2.452,9 tỷ đồng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 2.452,9 tỷ đồng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.154,9 tỷ đồng.
- Quỹ đầu tư phát triển: 490,6 tỷ đồng

Năm 2025, BIDV đã trình và được ĐHĐCĐ thông qua về Phương án trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại, cụ thể như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 2.845,9 tỷ đồng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 2.561,3 tỷ đồng.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 3.369,4 tỷ đồng.
- Quỹ đầu tư phát triển: 6.403,3 tỷ đồng

Năm 2026: Tính đến 30/06/2026, BIDV chưa thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2026.

Việc trích lập Quỹ của BIDV đảm bảo tuân thủ các quy định trong quản lý tài chính đối với các Tổ chức tín dụng, ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định mức trích lập các hàng năm theo phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Chỉ tiêu	Đơn vị	Theo BCTC riêng			Theo BCTC hợp nhất				
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	30/06/2026	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	30/06/2026
- Tỷ lệ tài sản có tính thanh khoản cao bình quân/Tổng tài sản bình quân	%	13,39	14,02	15,14	16,02	n/a	n/a	n/a	n/a
- Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn	%	20,56	24,27	27,08	22,98	n/a	n/a	n/a	n/a
- Tỷ lệ dư nợ cho vay/Tổng tiền gửi (**)	%	83,85	83,65	81,84	82,88	n/a	n/a	n/a	n/a
4. Kết quả hoạt động kinh doanh (***)									
- Lợi nhuận trước thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	%	25,21	24,41	23,72	20,80	24,31	22,06	23,73	20,48
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản bình quân	%	1,23	1,24	1,19	1,10	1,25	1,16	1,24	1,13
- Thu nhập lãi cận biên (NIM)	%	2,60	2,30	2,08	2,08	2,64	2,33	2,12	2,11
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn kinh doanh (ROA):	%	0,99	0,99	0,95	0,88	0,99	1,01	1,01	0,90

Chỉ tiêu	Đơn vị	Theo BCTC riêng			Theo BCTC hợp nhất				
		Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	30/06/2026	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	30/06/2026
Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân									
- Hệ số lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE)	%	20,18	19,54	19,00	16,67	19,36	19,52	19,43	16,44
Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân									
- Thu nhập trên cổ phần (EPS)	đồng/cổ phiếu	n/a	n/a	n/a	n/a	2.739	3.214	3.774	n/a
- Thu nhập dịch vụ/Tổng thu nhập	%	7,76	7,31	6,61	7,08	9,00	8,73	7,59	8,09
- Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ/Lợi nhuận trước thuế	%	20,44	18,34	16,08	16,55	23,81	22,06	18,32	18,96

Nguồn:

- BCTC đã được kiểm toán năm 2023, 2024, 2025 và BCTC giữa niên độ Quý II năm 2026 (riêng lẻ và hợp nhất)

- Số năm 2024 trình bày lại sau điều chỉnh Kiểm toán Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

(*) Theo Quy định NHNN, tỷ lệ này chỉ áp dụng với hoạt động riêng Ngân hàng.

(**) Số liệu báo cáo NHNN theo chế độ báo cáo thống kê TTII.

(***) Các chỉ tiêu LNTT/VCSH bình quân, LNTT/Tổng tài sản bình quân, LNST/VCSH bình quân xác định trên cơ sở: VCSH và TTS bình quân = (đầu kỳ + cuối kỳ)/2; đồng thời quy đổi tương ứng theo năm.

10. Cập nhật Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận

10.1. Kế hoạch lợi nhuận và cổ tức năm tiếp theo

Bảng 32. Kế hoạch lợi nhuận và chi trả cổ tức năm 2026

Đơn vị: tỷ đồng, %

Chỉ tiêu	Năm 2026	
	Kế hoạch	% tăng/giảm so với năm 2025
Tổng thu nhập hoạt động	91.770	Tăng 6,3%
Lợi nhuận sau thuế	29.600	Tăng 4,1%
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Tổng thu nhập hoạt động	32,25%	
Tỷ lệ Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	16,3%	
Tỷ lệ cổ tức	Thực hiện theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền	

Nguồn: BIDV

Cấp có thẩm quyền thông qua kế hoạch nêu trên: Đại hội đồng cổ đông thông qua kế hoạch các chỉ tiêu KHKD chủ yếu, ủy quyền cho Hội đồng quản trị điều chỉnh Kế hoạch kinh doanh năm 2026 phù hợp với tình hình thực tế và theo phê duyệt của Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền; tỷ lệ và hình thức chi trả cổ tức thực hiện theo phê duyệt của Cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

10.2. Căn cứ để đạt được kế hoạch doanh thu, lợi nhuận và tỷ lệ cổ tức nêu trên

❖ Cơ sở để đạt được kế hoạch lợi nhuận 2026

BIDV xây dựng kế hoạch và tính toán khả năng có thể đảm bảo đạt mục tiêu trên cơ sở các căn cứ sau:

- Tăng trưởng tín dụng theo kế hoạch NHNN giao, bám sát chủ trương, giải pháp điều hành kinh tế của Chính phủ, chính sách tiền tệ, tín dụng, hoạt động ngân hàng của NHNN.
- Cân đối nguồn vốn, sử dụng vốn an toàn - hiệu quả, đảm bảo thanh khoản, đáp ứng kịp thời nhu cầu tín dụng và thanh toán của nền kinh tế, củng cố vị trí dẫn đầu trên các phân khúc thị trường chủ đạo như bán lẻ, SME, gia tăng FDI, ...
- Kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng đảm bảo tỷ lệ nợ xấu $\leq 1,6\%$, quyết liệt triển khai các giải pháp xử lý nợ xấu, tăng cường các biện pháp thu hồi nợ ngoại bảng.
- Đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, tập trung đẩy mạnh phát triển hoạt động Ngân hàng số, phân đầu gia tăng các nguồn thu phi lãi theo đúng định hướng; Chú trọng ứng dụng công nghệ thông tin trong phát triển sản phẩm dịch vụ và nâng cao chất lượng phục vụ khách hàng.
- Gia tăng quản trị chi phí hiệu quả.

- Rà soát, sắp xếp mạng lưới hoạt động, nâng cao năng lực quản trị điều hành, tăng cường công tác quản trị rủi ro trên tất cả các mặt hoạt động.
 - Tăng cường năng lực quản trị tài chính, hiệu quả hoạt động của Khối công ty con để nâng cao sức cạnh tranh và khả năng cung cấp dịch vụ đa dạng, đồng bộ trong hệ sinh thái của Ngân hàng. Nghiên cứu thành lập các hiện diện thương mại mới khi đủ điều kiện tại Trung tâm tài chính quốc tế, Khu thương mại tự do,... nhằm mở rộng phạm vi hoạt động, đón đầu xu thế tài chính xanh và tạo thêm các nguồn thu mới ngoài tín dụng.
 - Chuyển đổi toàn diện hoạt động phù hợp với đặc thù thị trường Việt Nam và các thông lệ tốt trên thế giới.
 - Tiếp tục triển khai hiệu quả quan hệ hợp tác với cổ đông chiến lược Hana Bank trong 6 lĩnh vực đã ký kết: (i) Quản trị chiến lược phát triển ngân hàng; (ii) Quản lý hệ thống công nghệ và ngân hàng số; (iii) Tăng cường phát triển ngân hàng bán lẻ; (iv) Đa dạng hóa danh mục tài sản sinh lời; (v) Quản trị rủi ro; và (vi) Đào tạo & phát triển nguồn nhân lực.
- ❖ Cơ sở để đạt được kế hoạch cổ tức 2026:
- Căn cứ kết quả kinh doanh năm 2026 của ngân hàng;
 - Căn cứ phê duyệt của cấp có thẩm quyền (NHNN, Bộ Tài chính)

B. Các thông tin khác:

1. Cập nhật Điểm 3.8. Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng tại Mục II. Các nhân tố rủi ro

Tại thời điểm 30/06/2026, tổng cam kết ngoại bảng của BIDV là 371.494 tỷ đồng (số liệu hợp nhất), trong đó bảo lãnh tài chính và cam kết thanh toán thư tín dụng là 349.803 tỷ đồng, các cam kết khác là 21.691 tỷ đồng.

2. Bổ sung nội dung tại Điều 1 Thông tin chung về Tổ Chức Phát Hành, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

Giấy phép thành lập và hoạt động của BIDV: Bổ sung các văn bản sau:

- ❖ Quyết định số 17/QĐ-QLGS2 ngày 19/3/2026;
 - ❖ Quyết định số 751/QĐ-NHNN ngày 21/4/2026;
 - ❖ Quyết định số 33/QĐ-QLGS2 ngày 27/5/2026;
 - ❖ Quyết định số 66/QĐ-QLGS ngày 30/6/2026.
- ### **3. Sửa đổi nội dung tại Điều 2 Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của Tổ chức phát hành, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

a. Bổ sung nội dung tại phần lời:

Ngày 24/4/2026, BIDV ban hành Nghị quyết phê duyệt Chiến lược phát triển BIDV đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

Kết thúc Q2-2026, tổng tài sản của BIDV đạt hơn 3,44 triệu tỷ đồng, tăng trưởng 15% so với cùng kỳ năm trước, tiếp tục khẳng định vị thế là ngân hàng thương mại có quy mô lớn nhất Việt Nam.

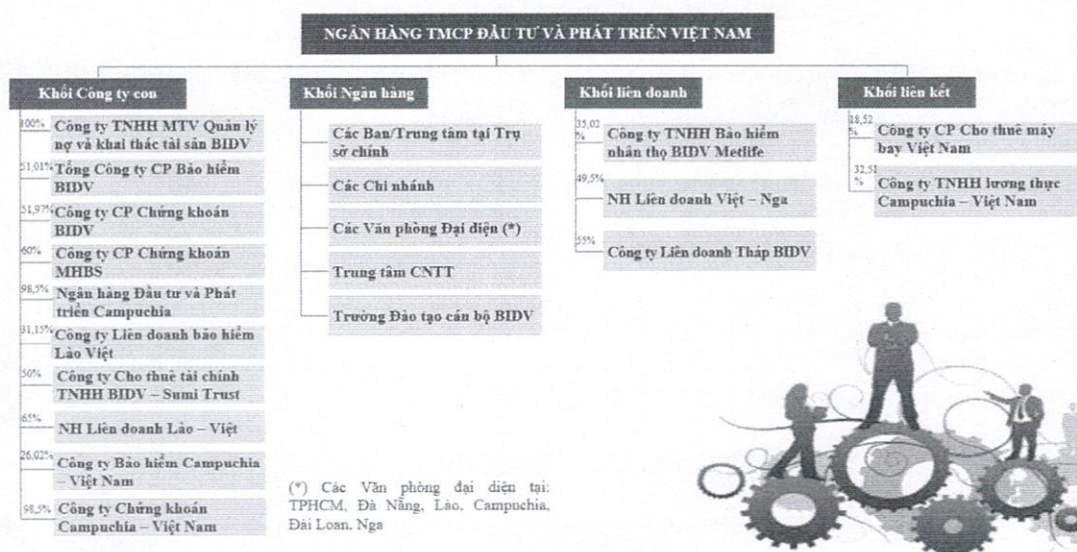
Với những đóng góp quan trọng cho sự phát triển của đất nước, BIDV tự hào được Đảng, Nhà nước Việt Nam phong tặng nhiều phần thưởng cao quý: Danh hiệu Anh hùng Lao động thời kỳ đổi mới; Huân chương Hồ Chí Minh; Huân chương Độc lập hạng Nhất, hạng Ba; Huân chương Lao động các hạng... BIDV cũng đã được Đảng, Nhà nước Lào trao tặng thưởng Huân chương Hữu nghị, Huân chương Độc lập hạng Nhất, Huân chương Lao động hạng Nhất...; được Quốc vương Campuchia trao tặng Huân chương Hoàng gia hạng Nhất, Huân chương Monisaraphon hạng Moha Sereivath... Bên cạnh đó, BIDV còn được các tổ chức uy tín trong nước và quốc tế ghi nhận, vinh danh với nhiều giải thưởng, tiêu biểu như: Top 1.000 công ty đại chúng lớn nhất và quyền lực nhất thế giới, Top 50 Doanh nghiệp lớn nhất Đông Nam Á, Top 10 Doanh nghiệp bền vững lĩnh vực thương mại – dịch vụ, Top 25 Thương hiệu tài chính dẫn đầu Việt Nam, Top 50 Công ty niêm yết tốt nhất Việt Nam, Ngân hàng SME tốt nhất Đông Nam Á; Ngân hàng Bán lẻ tốt nhất Việt Nam 11 năm liên tiếp, Ngân hàng SME tốt nhất Việt Nam, Ngân hàng Chuyển đổi số xuất sắc; Doanh nghiệp vì cộng đồng...

b. Bổ sung 01 đợt tăng vốn điều lệ từ 05/03/2025 đến nay tại Bảng 1:

Chặng đường phát triển của BIDV: Tăng vốn điều lệ lên 72.800.652.100.000 đồng tại 30/03/2026.

4. Sửa đổi nội dung tại Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Tổ chức phát hành, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

Hình 1: Cơ cấu tổ chức của BIDV

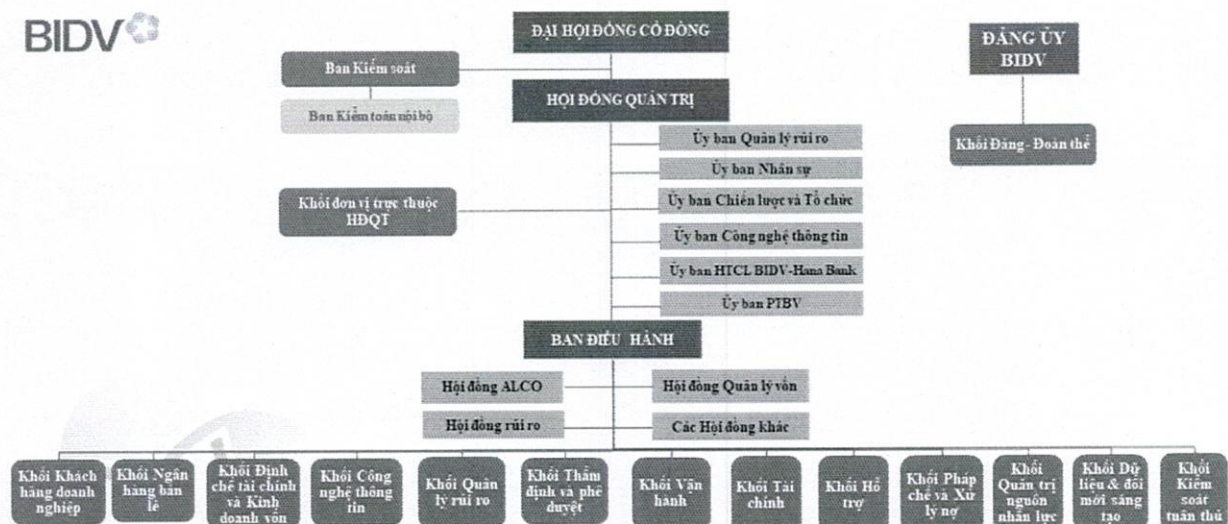


Cập nhật cơ cấu Khối ngân hàng, gồm có:

- ❖ 01 Trụ sở chính tại Tháp BIDV, số 194 Trần Quang Khải, Phường Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam.
 - ❖ 175 Chi nhánh tại Việt Nam; 1 Chi nhánh ở nước ngoài (tại Myanmar);
 - ❖ 927 Phòng Giao dịch;
 - ❖ 03 Đơn vị Sự nghiệp (Trung tâm Công nghệ Thông tin, , Trường Đào tạo Cán bộ BIDV);
 - ❖ 02 Văn phòng Đại diện tại Việt Nam (TP Hồ Chí Minh và TP Đà Nẵng);
 - ❖ 04 Văn phòng Đại diện ở nước ngoài (Campuchia, Lào, Đài Loan, Liên Bang Nga).
5. **Cập nhật nội dung tại Điều 4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ chức phát hành, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành tại thời điểm cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu**

5.1. Cập nhật sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý của BIDV

Hình 2: Sơ đồ cơ cấu bộ máy quản lý của BIDV



Nguồn: BIDV

5.2. Cập nhật Danh sách Ban Kiểm soát, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành

- ❖ **Danh sách Ban Kiểm soát: Bổ sung Ông Nguyễn Anh Tuấn**

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng ban Kiểm soát
2	Ông Cao Cự Trí	Thành viên Ban Kiểm Soát
3	Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên Ban Kiểm Soát
4	Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên Ban Kiểm Soát
5	Ông Huỳnh Phương	Thành viên Ban Kiểm Soát

6	Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên Ban Kiểm Soát
---	---------------------	--------------------------

❖ **Danh sách Hội đồng Quản trị: Cập nhật chức danh Chủ tịch HĐQT và Ủy viên**

STT	Tên	Chức vụ
1	Ông Lê Ngọc Lâm	Chủ tịch HĐQT
2	Ông Hoàng Việt Hùng	Ủy viên
3	Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
4	Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
5	Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
6	Ông Kim Sang Soo	Ủy viên
7	Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
8	Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
9	Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên
10	Ông Lê Quốc Nghị	Ủy viên
11	Ông Nguyễn Văn Thanh	Ủy viên độc lập

❖ **Cơ cấu Ban Điều hành BIDV như sau: Cập nhật chức danh Tổng Giám đốc và bổ sung 02 Phó Tổng Giám đốc**

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Ông Hoàng Việt Hùng	Tổng Giám đốc
2	Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
3	Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
4	Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
5	Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
6	Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
7	Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc
8	Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc
9	Ông Lê Huy Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
10	Ông Vũ Hoàng Dương	Phó Tổng Giám đốc
11	Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban điều hành
12	Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán trưởng

5.3. Cập nhật và bổ sung trách nhiệm của một số khối chức năng tại Trụ sở chính tại thời điểm cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu

Đổi tên và cập nhật chức năng “Khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ” và Khối Xử lý nợ” như sau:

- ❖ **Khối Pháp chế và xử lý nợ chịu trách nhiệm:** tư vấn pháp lý cho toàn bộ hoạt động của các Đơn vị trong hệ thống, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của BIDV, của người lao động BIDV, quản lý công tác pháp chế, chế độ, công tác giải quyết tranh chấp tại Tòa án/Trọng tài trong toàn hệ thống BIDV; xây dựng, quản lý, giám sát, thúc đẩy và chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện chiến lược/kế hoạch thu hồi nợ của toàn hệ thống; trực tiếp xây dựng và thực hiện các phương án xử lý nợ đối với các khoản vay thuộc Chi nhánh/khách hàng phụ trách được chuyển giao về Trụ sở chính.
- ❖ **Khối Kiểm tra và giám sát tuân thủ chịu trách nhiệm:** xây dựng văn bản chế độ, hướng dẫn, chỉ đạo trong hoạt động kiểm tra, giám sát tuân thủ và các hoạt động khác theo nhiệm vụ được phân giao; tổ chức triển khai công tác kiểm tra và giám sát tuân thủ đối với tất cả các mặt hoạt động tại các Đơn vị trong toàn hệ thống; tổ chức triển khai công tác phối hợp làm việc với các cơ quan quản lý, thanh tra, kiểm tra, kiểm toán; tham mưu, giúp việc Ban chỉ đạo phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tội phạm BIDV triển khai thực hiện theo các chủ trương, pháp luật của Nhà nước và chỉ đạo của NHNN, BIDV về phòng, chống tham nhũng, tiêu cực và tội phạm; triển khai công tác rà soát, đánh giá tính đầy đủ, tính hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ.

6. Sửa đổi nội dung tại Điều 5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành, những công ty mà Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối tại Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

6.1. Cập nhật Tỷ lệ sở hữu của NHNN tại BIDV

Tỷ lệ sở hữu của NHNN tại BIDV tại 30/06/2026: 76,73% vốn điều lệ.

6.2. Cập nhật tỷ lệ sở hữu các công ty liên doanh, liên kết của BIDV tại 30/6/2026 như sau:

Bảng 33. Danh sách các công ty liên doanh liên kết đến thời điểm 30/06/2026

STT	Tên Công ty	Giấy ĐKKD/Giấy phép thành lập	Ngày thành lập	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu của BIDV 30/06/2026
I. Công ty liên doanh					
1	Ngân hàng Liên doanh Việt – Nga (“VRB”)	Giấy phép thành lập và hoạt động số 11/GP-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2006 của Ngân hàng Nhà nước, được thay thế bởi Giấy phép thành lập và hoạt động số 88/GP ngày 18 tháng 9 năm 2018 và Quyết định 756/QĐ-TTGSNH1 ngày 12/12/2024 sửa đổi nội dung vốn điều lệ tại Giấy phép số 88/GP.	11/2006	Tài chính/Ngân hàng	49,50%
2	Công ty liên doanh Tháp BIDV (“BIDV	Giấy phép số 2523/GP do Bộ KHĐT cấp ngày 02/11/2005	11/2005	Xây dựng, vận hành và quản lý khối	55,00%

STT	Tên Công ty	Giấy ĐKKD/Giấy phép thành lập	Ngày thành lập	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu của BIDV 30/06/2026
	Tower"))			văn phòng làm việc	
3	Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ BIDV Metlife ("BML")	72/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 21/7/2014, sửa đổi lần 5 ngày 28/8/2024	07/2014	Bảo hiểm	35,02%
II. Công ty liên kết					
1	Công ty cổ phần cho thuê máy bay Việt Nam ("VALC")	0102384108, đăng ký lần đầu ngày 08/10/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 02/11/2023	10/2017	Mua và cho thuê máy bay	18,52%
2	Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam ("Cavifood")	Giấy CN đăng ký thành lập số Inv.0810 M/2010 do Bộ Thương mại Campuchia cấp	04/2010	Kinh doanh lương thực và sản phẩm nông nghiệp	32,51%

Nguồn: BIDV

7. Cập nhật nội dung về Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ khách hàng

a. Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cho khách hàng

Về mạng lưới khách hàng:

- Khách hàng doanh nghiệp MIDCOM

Phân khúc KHDN MIDCOM của BIDV là các khách hàng có doanh thu từ 500 – 2.000 tỷ đồng. Đây là phân khúc khách hàng được BIDV phân tách từ nhóm KHDNL cũ để có thể xây dựng các chính sách, cơ chế ưu đãi với đặc thù của nhóm khách hàng này. Đến 30/06/2026, BIDV có 6.171 khách hàng MIDCOM, trong đó có 4.753 KHDN active (có TNT quý 2/2026 >0) trong đó tập trung vào địa bàn Hà Nội (1.561 khách hàng), địa bàn TP Hồ Chí Minh (1.003 khách hàng). Trong 4.753 khách hàng này, tập trung theo ngành nghề: Bán buôn (1.252 khách hàng), KD BDS (387 khách hàng), Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng (385 khách hàng).

- Khách hàng doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV).

+ Về số lượng khách hàng DNNVV: Tính đến thời điểm 30/06/2026, số lượng KHDNNVV tại BIDV (bao gồm cả đơn vị hành chính sự nghiệp) đạt 503.537 khách hàng.

+ Về địa bàn: Khách hàng DNNVV của BIDV trải rộng cả 03 miền Bắc – Trung – Nam. Trong đó, khu vực Hà Nội là địa bàn có số lượng KH lớn nhất với 105.249 khách hàng (chiếm 20,9% SLKH SME), tiếp theo là địa bàn Ngoài Hà Nội & Đồng Bằng Sông Hồng với số lượng KH lên tới 70.819 khách hàng (chiếm 14,1% SLKH SME), đứng cuối cùng là khu vực Tây Nguyên với số lượng KH SME ở mức 29.504 khách hàng (chiếm 5,9% SLKH SME).

- + Về ngành nghề kinh doanh: Hiện BIDV đang có quan hệ với các khách hàng DNNVV ở đa dạng các ngành nghề khác nhau. Trong đó khách hàng hoạt động tập trung chủ yếu trong các ngành nghề như Bán buôn, bán lẻ (gồm 124.919 khách hàng, chiếm tỷ trọng 24,8%), Xây dựng (gồm 78.393 khách hàng, chiếm tỷ trọng 15,6%), Công nghiệp chế biến, chế tạo (gồm 60.027 khách hàng, chiếm tỷ trọng 11,9 %) và các ngành nghề khác

- Khách hàng doanh nghiệp nước ngoài (FDI).

Hiện nay, số lượng khách hàng FDI tại BIDV là 10.790 khách hàng từ nhiều quốc gia như Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Singapore, Đài Loan, Thái Lan... Mạng lưới khách hàng FDI của BIDV trải rộng trên toàn quốc, tập trung tại các địa bàn thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài như TP. Hồ Chí Minh (3.201 khách hàng chiếm tỷ trọng 29,7%), Hà Nội (1.490 khách hàng chiếm tỷ trọng 13,8%), Bắc Ninh (1.467 khách hàng chiếm tỷ trọng 13,6%),... Ngành nghề kinh doanh của khối khách hàng FDI đa dạng, trong đó một số ngành nghề nổi bật, thu hút nhiều vốn đầu tư như công nghiệp sản xuất, chế biến, chế tạo (47%), bán buôn (18%), xây dựng (5%), kinh doanh bất động sản (3%)...

- Khách hàng Định chế tài chính (ĐCTC): bao gồm 2.954 khách hàng tại Việt Nam và các quốc gia trên thế giới, được chia thành các nhóm khách hàng như sau:
 - ❖ ĐCTC là Tổ chức tín dụng: bao gồm ĐCTC 38 NH Việt Nam: trong đó gồm 01 NHTM quốc doanh, 33 NHTM Cổ phần, 01 Ngân hàng liên Doanh, 01 Ngân hàng hợp tác xã, 02 Ngân hàng Chính sách; 15 Công ty tài chính và Công ty tài chính tiêu dùng; 3 Công ty cho thuê tài chính; 608 quỹ tín dụng nhân dân cơ sở và 43 tổ chức tài chính vi mô; và ĐCTC nước ngoài: 1.201 ngân hàng đại lý trên toàn thế giới.
 - ❖ ĐCTC phi tổ chức tín dụng: bao gồm ĐCTC Việt Nam đặc biệt: BHXH, Bộ Tài Chính, Hải Quan, Kho Bạc Nhà nước, các Quỹ ngoài ngân sách...
 - ❖ ĐCTC thương mại: Các công ty chứng khoán (142 khách hàng), Công ty bảo hiểm (200 khách hàng), Công ty Quản lý quỹ và các quỹ đầu tư (309 khách hàng),...
 - ❖ ĐCTC là tổ chức đa phương & ngân hàng phát triển: Quỹ khí hậu xanh (GCF), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB); Ngân hàng Thế giới (World Bank), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF); Tập đoàn Tài chính Quốc tế (IFC), JBIC, JICA, KDB, AIIB, CDP, CDB, Hiệp hội Ngân hàng Trung Quốc - ASEAN (CAIBA), Cơ quan phát triển Pháp (AFD)...
- Khách hàng cá nhân:
 - ❖ Tính đến 30/06/2026, BIDV đã đạt hơn 26,5 triệu khách hàng cá nhân, chiếm hơn 26% dân số cả nước, trong đó 34% số lượng khách hàng tập trung ở 2 thành phố lớn là Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh (Hà Nội 20%, TP Hồ Chí Minh 14%). Tốc độ tăng trưởng số lượng khách hàng cá nhân giai đoạn 2020-2025 đạt 13,6%/năm; 6 tháng đầu năm 2026 khách hàng cá nhân tăng trưởng ~5% so với 31/12/2025.

Về sản phẩm dịch vụ dành cho khách hàng:

- Khách hàng cá nhân:

- ❖ Bổ sung nội dung liên quan đến “BIDV SmartBanking - Hệ sinh thái tài chính số toàn diện” như sau:

Thông qua việc ra mắt giải pháp MyShop Pro được tích hợp ngay trên ứng dụng BIDV SmartBanking, BIDV hỗ trợ khách hàng hộ kinh doanh và tiểu thương có thể quản lý toàn diện hoạt động kinh doanh trên một nền tảng duy nhất, từ quản lý hàng hóa, đơn hàng, doanh thu, chi phí, công nợ đến theo dõi kết quả kinh doanh theo thời gian thực. Bên cạnh đó, MyShop Pro hỗ trợ xuất hóa đơn điện tử, sổ sách kế toán và nộp thuế thuận tiện, giúp khách hàng đáp ứng các quy định mới về quản lý thuế đối với hộ kinh doanh, tối ưu hóa quy trình vận hành và nâng cao hiệu quả quản lý tài chính.

- ❖ Bổ sung nội dung liên quan đến “Thẻ BIDV – Khám phá trải nghiệm cá nhân hóa, dẫn lối phong cách sống tinh hoa” như sau:

Đầu năm 2026, BIDV tiếp tục ghi dấu ấn trên thị trường khi ra mắt BIDV JCB Hybrid - dòng thẻ đa năng đầu tiên của BIDV tích hợp đồng thời chức năng thẻ ghi nợ quốc tế và thẻ tín dụng quốc tế trên cùng một phôi thẻ và một số thẻ duy nhất. Sản phẩm được phát triển nhằm đáp ứng xu hướng tiêu dùng hiện đại, mang đến trải nghiệm tài chính liền mạch và tối ưu cho khách hàng thông qua ba giá trị cốt lõi: (i) Linh hoạt - tích hợp hai nguồn chi tiêu ghi nợ và tín dụng trên cùng một thẻ, cho phép khách hàng sử dụng ngay hạn mức tín dụng khi được cấp mà không cần phát hành thêm thẻ mới; (ii) Quản lý thông minh - hệ thống tự động phân luồng giao dịch theo kênh thanh toán và thiết lập ưu tiên sử dụng nguồn tiền phù hợp với nhu cầu của khách hàng; và (iii) Tối ưu chi phí - chính sách phí cạnh tranh, miễn phí thường niên trọn đời khi đáp ứng điều kiện chi tiêu theo quy định, góp phần giảm chi phí sở hữu và khuyến khích khách hàng tiếp cận các phương thức thanh toán không dùng tiền mặt.

Việc phát triển thành công dòng thẻ Hybrid tiếp tục khẳng định năng lực đổi mới sáng tạo của BIDV trong nghiên cứu, thiết kế và triển khai các sản phẩm tài chính hiện đại, đồng thời thể hiện định hướng tiên phong trong chuyển đổi số, đa dạng hóa giải pháp thanh toán và nâng cao trải nghiệm khách hàng, góp phần củng cố vị thế của BIDV trên thị trường dịch vụ thẻ tại Việt Nam.

8. **Cập nhật Điều 8.5. Các dự án phát triển hoạt động kinh doanh đang thực hiện tại Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ chức phát hành**

Một số dự án đầu tư xây dựng công trình đang triển khai từ năm 2023 đến 30/06/2026 theo phụ lục đính kèm với 29 dự án là trụ sở Chi nhánh hoặc phòng giao dịch đang triển khai ở các giai đoạn khác nhau của dự án đầu tư.

Bảng 34. Một số dự án đầu tư xây dựng công trình đang triển khai từ năm 2023 đến 30/06/2026

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Tình hình triển khai
1	Trụ sở làm việc Chi nhánh Cẩm Phả	Tổ 5 khu Hòa Lạc, phường Cẩm Bình, TP Cẩm Phả	Đã phê duyệt dự án đầu tư. Đang lập thiết kế bản vẽ thi công trình thẩm định tại Sở Xây dựng.
2	Trụ sở làm việc CN Bình Dương	28 Lê Duẩn PHòa Phú, TP TDM Bình Dương	Đã phê duyệt dự án đầu tư. Đang lập thiết kế bản vẽ thi công trình thẩm định tại Sở Xây dựng
3	Trụ sở làm việc Chi nhánh Tây Đô	số 5 Phan Đình Phùng, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Tp Cần Thơ	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
4	Trụ sở làm việc PGD Di Linh – Chi nhánh Bảo Lộc	số 33-35 lý thường kiệt khu 5, TT Di Linh tỉnh Lâm Đồng	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình và điều chỉnh thủ tục đất
5	Trụ sở làm việc PGD Chi Lăng - Chi nhánh Lâm Đồng	55A Phan chu Trinh, P9, TP Đà Lạt	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình và điều chỉnh thủ tục đất
6	Trụ sở làm việc của BIDV tại 111 Nguyễn Chí Thanh	111 Nguyễn Chí Thanh, Đà Nẵng	Báo cáo Sở Xây dựng Tp. Đà Nẵng để thẩm định Thiết kế BVTC-DT công trình
7	Tòa nhà làm việc của BIDV tại 20 Hàng Tre và số 2+ 4 Hàng Thùng, Hoàn Kiếm, Hà Nội	20 Hàng Tre và số 2+ 4 Hàng Thùng, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Đang tổ chức lựa chọn nhà thầu theo qui định.
8	Trụ sở làm việc PGD Đô Thi - Chi nhánh Gia Lai	66 Tăng Bạt Hổ, Pleiku, Gia Lai	Đang tổ chức lựa chọn nhà thầu.
9	Trụ sở làm việc Chi nhánh Hạ Long	Số 74 Trần Hưng Đạo, PTrần Hưng Đạo, TP Hạ Long, Quảng Ninh	Đang tổ chức triển khai thi công xây dựng công trình.
10	Trụ sở làm việc BIDV tại 38-40 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	38-40 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội	Đang tổ chức triển khai thi công xây dựng công trình
11	Trụ sở làm việc PGD Phan Thiết – Chi nhánh Bình Thuận	125 Tran Phú, Phan Thiết, Bình thuận	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
12	Trụ sở làm việc PGD Lê Lợi và kho chứng từ - Chi nhánh Tiền Giang	92 Ngô Quyền, Phường 1, Tiền Giang	Đang tổ chức tổ chức lựa chọn nhà thầu
13	Trụ sở CN Quy Nhơn	399-403 Trần Hưng Đạo, Quy Nhơn, Gia Lai	Đã hoàn thành quyết toán
14	Trụ sở làm việc Chi nhánh Sa Pa (nay là PGD Sa Pa)	Số 20 đường Ngũ Chỉ Sơn, thị trấn Sa Pa, tỉnh Lào Cai	Đang thi công phần hoàn thiện công trình và triển khai điều chỉnh thiết kế, dự toán theo mô hình sử dụng làm trụ sở PGD

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Tình hình triển khai
15	ĐTXDCT Trụ sở PGD Thanh Niên - CN Thành Đông	Khu Dân cư Bắc Đường Thanh Niên, Hải Dương, Hải Phòng	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình. (vướng quy hoạch)
16	Xây dựng kho lưu trữ chứng từ Lai Vung	Số 66, Khu vực chợ, Khóm 3, TT Lai Vung, huyện Lai Vung, Đồng Tháp	Đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Đang tổ chức công tác quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành
17	Trụ sở làm việc CN Tam Điệp	Đường Trần Phú, P Bắc Sơn, TP Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
18	Trụ sở làm việc chi nhánh Bắc Quảng Bình	Số 368 Quang Trung - TX Ba Đồn - Tỉnh Quảng Bình	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
19	Trụ sở làm việc BIDV Lam Sơn	Số 7, đường Phan Chu Trinh, P Điện Biên, TP Thanh Hóa	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
20	Trụ sở LV chi nhánh Hùng Vương	1464 đường Hùng Vương, P Tiên Cát, Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng. Đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định.
21	Xây dựng đơn nguyên mới Trụ sở Chi nhánh Nam Thái Nguyên	TDP 5, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
22	Trụ sở làm việc PGD Thành Phố - CN Hà Giang	Tổ 07, phường Trần Phú, tỉnh Phú Thọ	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
23	Trụ sở làm việc PGD Phú Bình - CN Nam Thái Nguyên	TDP Đông, thị trấn Hương Sơn, tỉnh Thái Nguyên	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
24	Trụ sở làm việc PGD Đô Lương	Khối 4, TT Đô Lương, Lương, Tỉnh Nghệ An	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
25	Xây mới PGD ĐăkMil-Chi nhánh ĐăkNông	Thị trấn ĐăkMil-Tỉnh Lâm Đồng	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
26	Xây dựng trụ sở PGD Krông Năng, kho tài liệu	105 Nguyễn Tất Thành, TT Krông Năng, Huyện Krông Năng, Tỉnh Đăk Lăk	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
27	Đầu tư xây dựng kho chứng từ - Chi nhánh Đông Đăk Lăk	156 đường Giải Phóng, thị trấn Phước An, tỉnh ĐăkLăk	Đang tổ chức triển khai thi công xây dựng công trình.
28	Trụ sở làm việc Chi nhánh Phú Thọ	Số 1155A, đường Hùng Vương, phường Thanh Miếu, tỉnh Phú Thọ	Đang tổ chức lập dự án sau thi tuyển phương án thiết kế kiến trúc.
29	Trụ sở làm việc PGD Hồng Hà - Chi nhánh Yên Bái	Số 114, Đường Tuệ Tĩnh, Xã Mậu A, Tỉnh Lào Cai	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định.

STT	Tên dự án/công trình	Địa điểm xây dựng	Tình hình triển khai
30	Tháp 117-121 Nguyễn Huệ	Khu đất số 117-119-121 Nguyễn Huệ, phường Sài Gòn và 16 Tôn Thất Thiệp, Phường Sài Gòn, TP HCM	Đang nghiên cứu triển khai dự án
31	Trụ sở BIDV tại số 545 Nguyễn Văn Cừ, Q.Long Biên, Hà Nội	545 Nguyễn Văn Cừ, Q.Long Biên, Hà Nội	Đã hoàn thành đưa vào sử dụng, đã quyết toán dự án đầu tư công trình hoàn thành theo qui định
32	Đầu tư xây dựng Trụ sở PGD Mộc Châu - Chi nhánh Sơn La	Số 217, Đường Tô Hiệu, Phường Mộc Sơn, Tỉnh Sơn La	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
33	Kho lưu trữ chứng từ hệ thống tại Đại Thịnh, xã Quang Minh, Tp. Hà Nội	Đại Thịnh, xã Quang Minh, Tp. Hà Nội	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
34	Kho lưu trữ chứng từ hệ thống kết hợp PGD của Chi nhánh Đồng Đăng Nai	Đường số 2, xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai.	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
35	Kho lưu trữ chứng từ hệ thống kết hợp PGD Đồng Khởi của Chi nhánh Đồng Nai	Số 7 đường Hoàng Minh Châu, phường Quang Vinh,	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình.
36	Trụ sở làm việc chi nhánh Đà Lạt	15A Phù Đồng Thiên Vương, Phường 8, TP Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Đang tổ chức lập dự án đầu tư xây dựng công trình. (vướng quy hoạch)

Nguồn: BIDV

Bảng 35. Một số dự án đầu tư công nghệ chính đang thực hiện trong năm 2023-30/06/2026

STT	Tên dự án/Nội dung	Tình hình triển khai và thời gian triển khai
1	Dự án Chuyển đổi hệ thống Corebanking	Dự án đã hoàn thành triển khai năm 2023
2	Trang bị giải pháp hệ thống ALM	Dự án đã hoàn thành triển khai năm 2023
3	Triển khai giải pháp Quản trị dữ liệu	Dự án đã hoàn thành triển khai năm 2023
4	Triển khai quy trình khởi tạo khoản vay bán lẻ trên nền tảng giải pháp quản lý quy trình nghiệp vụ BPM	Dự án đã hoàn thành triển khai năm 2024
5	Mua sắm máy ATM đa năng (CRM) giai đoạn 2020-2022	Dự án đã hoàn thành triển khai năm 2023
6	Đầu tư môi trường đám mây riêng tại Trung tâm dữ liệu của BIDV	Dự án đã hoàn thành triển khai năm 2024
7	Trang bị ứng dụng tài trợ chuỗi cung ứng (SCF)	Dự án đã golive từ tháng 10/2025

STT	Tên dự án/Nội dung	Tình hình triển khai và thời gian triển khai
8	Mua sắm hệ thống thanh toán Thẻ mới	Đã hoàn thành triển khai năm 2025
9	Hệ thống Contact Center	Dự án đã hoàn thành triển khai tháng 5/2026
10	Xây dựng hệ thống Ngân hàng điện tử cho Khách hàng tổ chức	Dự án đã golive từ tháng 7/2025. BIDV tự xây dựng
11	Hệ thống chuyển đổi số quản trị nội bộ toàn hàng (B.One)	Dự án đã golive triển khai từ năm 2024, hoàn thành triển khai năm 2025. BIDV tự xây dựng
12	Xây dựng hệ thống PaymentHub	Dự án đã golive từ năm 2023, tiếp tục được phát triển theo các giai đoạn từ đó đến nay. BIDV tự xây dựng
13	Dự án Quản lý khoản vay khách hàng tổ chức (Lending hub)	Dự án dự kiến golive trong năm 2027. BIDV tự xây dựng
14	Xây dựng hệ sinh thái số toàn diện về bất động sản, ô tô và tư vấn tài chính, tài chính xanh (BIDV Home)	Dự án đã golive trong năm 2026, và tiếp tục phát triển theo các giai đoạn. BIDV tự xây dựng.
15	Triển khai chuyển đổi ứng dụng của BIDV lên Cloud	Đã hoàn thành triển khai tháng 5/2026
16	Triển khai chuyển đổi corebanking cho các đơn vị thành viên (Ngân hàng liên doanh Lào Việt (LVB), Ngân hàng đầu tư và phát triển Campuchia (BIDC))	Dự kiến golive trong năm 2027
17	Mua sắm nền tảng phân tích dữ liệu (Analytics Workbench)	Dự kiến golive trong năm 2026

Nguồn: BIDV

9. Cập nhật Thông tin về cổ đông lớn tại thời điểm cập nhật Bản cáo bạch chào bán trái phiếu tại Mục 9. Thông tin về cổ đông lớn tại Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ chức phát hành

Tên cổ đông	Nhà nước (NHNN Việt Nam là đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại BIDV)	KEB Hana Bank
Năm thành lập	1951	1967
Số Giấy chứng nhận	Quyết định số 287/QĐ-NH5 ngày 21/9/1996 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc thành lập lại Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam	Đăng ký kinh doanh số 202-81-14695 do Sở thuế Namdeamun cấp ngày 30/01/1967
Vốn điều lệ	N/A	KRW Million 5.359.578

Tên cổ đông	Nhà nước (NHNN Việt Nam là đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại BIDV)	KEB Hana Bank
Quốc tịch	Việt Nam	Hàn Quốc
Địa chỉ trụ sở chính	49 Phố Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội	35 Eulji-ro, Jung-Gu, Seoul, 04523, Korea
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phạm Đức Ân - Thống đốc NHNN Việt Nam	Ông Lee, Ho Sung - Tổng Giám đốc
Người đại diện theo ủy quyền tại Tổ chức phát hành	- Ông Lê Ngọc Lâm (Chủ tịch Hội đồng quản trị) (được bầu từ ngày 01/07/2026) - Ông Hoàng Việt Hùng (Ủy viên HĐQT - Tổng Giám đốc) (được bầu từ ngày 01/07/2026) - Ông Ngô Văn Dũng (Ủy viên HĐQT) - Ông Quách Hùng Hiệp (Ủy viên HĐQT) - Ông Lê Kim Hòa (Ủy viên HĐQT) - Ông Trần Xuân Hoàng (Ủy viên HĐQT) - Ông Phạm Quang Tùng (Ủy viên HĐQT) - Ông Đặng Văn Tuyên (Ủy viên HĐQT)	Ông Kim Young Jun - Trưởng Khối Kinh doanh toàn cầu KEB Hana Bank
Số lượng cổ phần nắm giữ	5.586.154.083	1.034.627.290
Tỷ lệ cổ phần nắm giữ	76,73%	14,21%
Cổ phần có quyền biểu quyết	5.586.154.083	1.034.627.290
Số lượng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ, cổ phần có quyền biểu quyết của người có liên quan (tại 30/06/2026)	- Ông Lê Ngọc Lâm, Chủ tịch HĐQT của BIDV, sở hữu 1.396.538.521 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 19,1830496% vốn điều lệ) (Quyết định cử người đại diện phần vốn Nhà nước có hiệu lực từ 01/07/2026) và sở hữu cá nhân 1.239 cổ phiếu (chiếm 0,0000170% vốn điều lệ); - Ông Hoàng Việt Hùng, Ủy viên HĐQT – Tổng Giám đốc, sở hữu 837.923.113 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 11,5098298% vốn điều lệ) (Quyết định cử người đại diện phần vốn Nhà nước có hiệu lực từ 01/07/2026) và sở hữu cá nhân 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ); - Ông Ngô Văn Dũng, Ủy viên HĐQT, sở hữu 558.615.408 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ) và sở hữu cá nhân 1.337 cổ phiếu (chiếm 0,0000184% vốn điều lệ); - Ông Quách Hùng Hiệp, Ủy viên HĐQT, sở hữu 558.615.408 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam	Không có

Tên cổ đông	Nhà nước (NHNN Việt Nam là đại diện chủ sở hữu vốn Nhà nước tại BIDV)	KEB Hana Bank
	(chiếm 7,6732198% vốn điều lệ) và sở hữu cá nhân 128 cổ phiếu (chiếm 0,0000018% vốn điều lệ); - Ông Lê Kim Hòa, Ủy viên HĐQT, sở hữu 558.615.408 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ) và sở hữu cá nhân 73.713 cổ phiếu (chiếm 0,0010125% vốn điều lệ); - Ông Trần Xuân Hoàng, Ủy viên HĐQT, sở hữu 558.615.408 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ) và sở hữu cá nhân 136 cổ phiếu (chiếm 0,0000019% vốn điều lệ); - Ông Phạm Quang Tùng, Ủy viên HĐQT, sở hữu 558.615.408 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ) và sở hữu cá nhân 1 cổ phiếu (chiếm ~0% vốn điều lệ); - Ông Đặng Văn Tuyên, Ủy viên HĐQT, sở hữu 558.615.408 cổ phiếu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ) và sở hữu cá nhân 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ).	
Lợi ích liên quan đối với BIDV	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10. Cập nhật Điều 10. Thông tin về thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát, Kế toán trưởng, Mục IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

- a. Cập nhật Danh sách thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát tại Bảng 22, bảng 23 và Bảng 24 tương tự nội dung tại Điều 6.2 Mục IV của Bản cập nhật thông tin Bản cáo bạch này.
- b. Cập nhật thông tin về lý lịch, quá trình công tác, sở hữu chứng khoán, các khoản nợ và lợi ích liên quan đối với BIDV

10.1. Ông Lê Ngọc Lâm - Chủ tịch Hội đồng quản trị (bổ nhiệm từ 01/07/2026)

❖ Bổ sung Quá trình công tác như sau:

- 03/2021 – 30/06/2026: Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc BIDV
- Từ 01/07/2026 - nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị BIDV

❖ Chức vụ công tác hiện nay: Chủ tịch Hội đồng quản trị BIDV

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 1.239 cổ phiếu (chiếm 0,0000170% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 1.396.538.521 cổ phiếu (tương đương 25% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 19,1830496% vốn điều lệ) (**Quyết định cử người đại diện phần vốn Nhà nước có hiệu lực từ 01/07/2026**)
- Sở hữu của người có liên quan: 14 cổ phiếu

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV (tại ngày 30/06/2026)	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Lê Thị Phương Hải	Vợ	14	0,0000002

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	4
Tổng cộng	4

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
2.153 triệu đồng	2.327 triệu đồng	2.839 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.2. Ông Hoàng Việt Hùng – Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc (bổ nhiệm từ 1/7/2026)

Họ tên: **Hoàng Việt Hùng**
 Giới tính: **Nam**
 Ngày tháng năm sinh: **16/10/1972**
 Nơi sinh: **Nghệ An**
 Quốc tịch: **Việt Nam**

- Số CMND/CCCD: 040072019999 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 24/04/2023
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Tài chính ngân hàng
- Quá trình công tác:
- 12/1996 - 12/2003: Cán bộ phòng Tín dụng Chi nhánh BIDV Nghệ An
 - 12/2003 - 02/2006: Phó trưởng phòng Hành chính quản trị Chi nhánh BIDV Nghệ An
 - 03/2006 - 02/2007: Trưởng phòng hành chính quản trị – Chi nhánh BIDV Nghệ An.
 - 03/2007 - 10/2007: Trưởng phòng Tín dụng 1 – Chi nhánh BIDV Nghệ An.
 - 11/2007 - 12/2012: Phó Giám đốc Chi nhánh BIDV Nghệ An.
 - 01/2013 - 04/2019: Giám đốc Chi nhánh BIDV Nghệ An.
 - 04/2019 - 03/2020: Giám đốc Ban Tổ chức nhân sự BIDV
 - 03/2020 – 12/2023: Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm Giám đốc Ban Tổ chức nhân sự.
 - 01/2024 – 02/2024: Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm Trưởng Ban Tổ chức Đảng ủy
 - 02/2024 – 04/2026: Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm Trưởng Ban Tổ chức Đảng ủy BIDV, Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt.
 - 05/2026 – 06/2026: Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm Trưởng Ban Tổ chức Đảng ủy BIDV.
 - Từ 01/07/2026 - nay: Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc BIDV.
- ❖ Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc BIDV.
- ❖ Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- ❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:
- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
 - Sở hữu đại diện: 837.923.113 cổ phiếu (chiếm 11,5098298% vốn điều lệ) (**Quyết định cử người đại diện phần vốn Nhà nước có hiệu lực từ 01/07/2026**)
 - Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- ❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
----------	----------------------

Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	0
Tổng cộng	0

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.641 triệu đồng	1.790 triệu đồng	2.088 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.3. Ông Đặng Văn Tuyên - Ủy viên Hội đồng quản trị

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 558.615.408 cổ phiếu (tương đương 10% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	1
Tổng cộng	1

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức

1.089 triệu đồng (Bổ nhiệm ngày 28/4/2023)	1.720 triệu đồng	2.149 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)
--	---------------------	---------------------	---

10.4. Ông Ngô Văn Dũng - Ủy viên Hội đồng quản trị

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 1.337 cổ phiếu (chiếm 0,0000184% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 558.615.408 cổ phiếu (tương đương 10% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:.

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	40
Tổng cộng	40

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.903 triệu đồng	1.995 triệu đồng	2.443 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.5. Ông Phạm Quang Tùng - Ủy viên Hội đồng quản trị

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 01 cổ phiếu (chiếm ~0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 558.615.408 cổ phiếu (tương đương 10% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	24
Tổng cộng	24

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.969 triệu đồng	2.095 triệu đồng	2.504 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.6. Ông Kim Sang Soo - Ủy viên Hội đồng quản trị

Họ tên: **Kim Sang Soo**

Giới tính: **Nam**

Ngày tháng năm sinh: **04/06/1968**

Nơi sinh: **Hàn Quốc**

Quốc tịch: **Hàn Quốc**

Số Hộ Chiếu: **M87434270 cấp ngày 15/07/2021 bởi Bộ Ngoại giao Hàn Quốc.**

Trình độ chuyên môn: **Thạc sĩ Quản trị kinh doanh, cử nhân Quản trị kinh doanh**

Quá trình công tác:

- 02/1995 - 04/1996: **Nhân viên thực tập - Ngân hàng KEB Hana – Chi nhánh Gwanghwamun**

- 04/1996 - 11/2000: **Nhân viên - Ngân hàng KEB Hana – Các chi nhánh Myungildong, Trung tâm giao dịch 2, Trung tâm Tài chính doanh nghiệp khu vực trung ương**

- 11/2000 - 12/2002: **Phó phòng - Ngân hàng KEB Hana – Các Ban Tài chính doanh nghiệp khu vực trung ương, Bộ phận Tài chính KHDN lớn, Cải tiến doanh nghiệp**

- 12/2002 - 03/2004: **Kiểm toán viên - Ngân hàng KEB Hana – Bộ phận Kiểm toán**

- 03/2004 - 02/2005: Phó phòng & Chuyên viên thẩm định - Ngân hàng KEB Hana – Phòng thẩm định tín dụng
- 02/2005 - 08/2005: Quản lý - Ngân hàng KEB Hana – Bộ phận hỗ trợ nhân lực
- 09/2005 - 06/2007: Quản lý cấp cao - Ngân hàng KEB Hana – Phòng phát triển đầu tư
- 06/2007 - 01/2009: Quản lý cấp cao, Trưởng nhóm quan hệ khách hàng - Ngân hàng KEB Hana – Các Ban Tài chính doanh nghiệp vừa 1, bộ phận Tài chính doanh nghiệp, Ban Tài chính doanh nghiệp lớn
- 01/2009 - 01/2010: Quản lý cấp cao, Trưởng nhóm quan hệ khách hàng - Ngân hàng KEB Hana – Tổ công tác quản trị rủi ro
- 01/2010 - 01/2014: Quản lý cấp cao KH doanh nghiệp - Ngân hàng KEB Hana – Chi nhánh Hoehyeondong
- 01/2014 - 01/2016: Quản lý cấp cao KH doanh nghiệp - Ngân hàng KEB Hana – Bộ phận Tài chính dự án, bộ phận Đầu tư tài chính
- 01/2016 - 11/2017: Giám đốc chi nhánh - Ngân hàng KEB Hana – Chi nhánh Gimpo
- 11/2017 - 12/2021: Giám đốc chi nhánh - Ngân hàng KEB Hana – Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
- 01/2022 - 09/2022: Giám đốc điều hành (Trưởng Ban Marketing toàn cầu, Khối toàn cầu) - Ngân hàng KEB Hana
- 09/2022 - 12/2025: Chủ tịch HĐQT & Tổng giám đốc - Ngân hàng TNHH Hana (Trung Quốc)
- 01/2026 – 04/2026: Giám đốc điều hành Khối Toàn cầu - Ngân hàng KEB Hana
- 24/04/2026 – nay: Ủy viên Hội đồng quản trị BIDV

❖ Chức vụ công tác hiện nay: Ủy viên Hội đồng quản trị BIDV

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026: Không có.

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương	Lợi ích khác
--------------------	--------------

Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 24/4/2026)	0 đồng (Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 24/4/2026)	0 đồng (Bổ nhiệm Thành viên HĐQT ngày 24/4/2026)	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần năm giữ (nếu có)

10.7. Ông Trần Xuân Hoàng - Ủy viên Hội đồng quản trị

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 136 cổ phiếu (chiếm 0,0000019% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 558.615.408 cổ phiếu (tương đương 10% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 59.077 cổ phiếu (chiếm 0,0008115% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV (tại ngày 30/06/2026)	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Hoàng Thị Giang Hà	Vợ	59.077	0,0008115

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	9
Tổng cộng	9

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
2.264 triệu đồng	2.393 triệu đồng	2.836 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần năm giữ (nếu có)

10.8. Ông Lê Kim Hòa - Ủy viên Hội đồng quản trị

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 73.713 cổ phiếu (chiếm 0,0010125% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 558.615.408 cổ phiếu (tương đương 10% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	236
Tổng cộng	236

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.999 triệu đồng	2.180 triệu đồng	2.545 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.9. Ông Quách Hùng Hiệp - Ủy viên Hội đồng quản trị

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 128 cổ phiếu (chiếm 0,0000018% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 558.615.408 cổ phiếu (tương đương 10% tổng số cổ phiếu do NHNN Việt Nam nắm giữ) sở hữu đại diện cho NHNN Việt Nam (chiếm 7,6732198% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0

Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	111
Tổng cộng	111

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
2.099 triệu đồng	2.301 triệu đồng (Miễn nhiệm PTGD ngày 30/1/2024, bổ nhiệm UV HĐQT ngày 30/1/2024)	2.664 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.10. Ông Lê Quốc Nghị - Ủy viên Hội đồng quản trị

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026: Không có.

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bổ nhiệm Ủy viên HĐQT BIDV từ 26/4/2025)	0 đồng (Bổ nhiệm Ủy viên HĐQT BIDV từ 26/4/2025)	1.328 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.11. Ông Nguyễn Văn Thanh - Ủy viên Hội đồng quản trị độc lập

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- ❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	9
Tổng cộng	9

- ❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
600 triệu đồng	600 triệu đồng	600 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.12. Bà Tạ Thị Hạnh – Trưởng Ban Kiểm soát

- ❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:
- Sở hữu cá nhân: 3.862 cổ phiếu (chiếm 0,0000530% vốn điều lệ)
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
 - Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- ❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026: Không.
- ❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.818 triệu đồng	1.987 triệu đồng (Miễn nhiệm KTT ngày 30/1/2024, bổ nhiệm Trưởng ban Kiểm soát ngày 30/1/2024)	2.268 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.13. Ông Cao Cự Trí - Thành viên Ban Kiểm soát

- ❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 6.139 cổ phiếu (chiếm 0,0000843% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	1
Tổng cộng	1

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.487 triệu đồng	1.306 triệu đồng (thời gian nhiệm vụ Thành viên phụ trách Ban Kiểm soát từ 30/1/2024)	1.421 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.14. Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Thành viên Ban Kiểm soát

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	618
Tổng cộng	618

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
974 triệu đồng	1.052 triệu đồng	1.294 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.15. Ông Nguyễn Trung Kiên - Thành viên Ban Kiểm soát

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 84 cổ phiếu (chiếm 0,0000012% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	122
Tổng cộng	122

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bổ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 30/1/2024)	970 triệu đồng (Bổ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 30/1/2024)	1.241 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.16. Ông Huỳnh Phương – Thành viên Ban Kiểm soát

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026: Không.

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bổ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 26/4/2025)	0 đồng (Bổ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 26/4/2025)	745 triệu đồng (Bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2025)	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.17. Ông Nguyễn Anh Tuấn – Thành viên Ban Kiểm soát

Họ tên: **Nguyễn Anh Tuấn**

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 06/10/1974

Nơi sinh: Hưng Yên

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND/CCCD: 034074012959 do Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 14/04/2022

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Quản trị kinh doanh

Quá trình công tác:

- 1996 - 1998: Cán bộ Trường Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, Tổng Công ty Than Khoáng sản (Bộ Công nghiệp)
- 1998 - 2000: Chuyên viên Văn phòng Đoàn thanh niên Ngân hàng Trung ương
- 2000 - 2002: Ủy viên Ban chấp hành Đoàn thanh niên Ngân hàng Trung ương
- 2002 - 11/2003: Phó Bí Thư Đoàn thanh niên Ngân hàng Trung ương
- 11/2003 - 08/2006: Chuyên viên Vụ Tài chính kế toán (Ngân hàng nhà nước)
- 08/2006 - 12/2008: Phó Trưởng phòng Vụ Tài chính kế toán (Ngân hàng nhà nước)
- 12/2008 - 12/2014: Trưởng phòng Vụ Tài chính kế toán (Ngân hàng nhà nước)
- 12/2014 - 07/2019: Phó Chánh Văn phòng Cơ quan TTGSNH (Ngân hàng nhà nước)
- 07/2019 - 04/2022: Phó Vụ Trưởng Thanh tra hành chính, giải quyết khiếu nại, tố cáo và phòng, chống tham nhũng (Vụ I) Cơ quan TTGSNH (Ngân hàng nhà nước)
- 04/2022 - 03/2025: Vụ Trưởng Vụ I Cơ quan TTGSNH (Ngân hàng nhà nước)

- 03/2025 – 04/2026: Phó Chánh Thanh tra Ngân hàng nhà nước
- 24/04/2026 đến nay: Thành viên Ban Kiểm soát BIDV

- ❖ Chức vụ công tác hiện nay: Thành viên Ban Kiểm Soát BIDV
- ❖ Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không
- ❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
 - Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- ❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026: Không
- ❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bổ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 24/4/2026)	0 đồng (Bổ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 24/4/2026)	0 đồng (Bổ nhiệm Thành viên Ban Kiểm soát ngày 24/4/2026)	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.18. Ông Trần Phương - Phó Tổng Giám đốc

- ❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:
 - Sở hữu cá nhân: 36.264 cổ phiếu (chiếm 0,0004981% vốn điều lệ)
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
 - Sở hữu của người có liên quan: 10.566 cổ phiếu (chiếm 0,0001451% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV (tại thời điểm 30/06/2026)	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Phạm Thị Kim Oanh	Vợ	10.566	0,0001451

- ❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026: Không.
- ❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.903 triệu đồng	2.095 triệu đồng	2.394 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.19. Ông Nguyễn Thiên Hoàng - Phó Tổng Giám đốc

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 3 cổ phiếu (chiếm 0,00000004% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	8
Tổng cộng	8

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.811 triệu đồng	1.954 triệu đồng	2.284 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.20. Ông Phan Thanh Hải – Phó Tổng Giám đốc

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 7 cổ phiếu (chiếm 0,0000001% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 233 cổ phiếu (chiếm 0,0000032% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV (tại thời điểm 30/06/2026)	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Đoàn Thị Hồng	Vợ	233	0,0000032

- ❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026: Không có.
- ❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.625 triệu đồng	1.719 triệu đồng	2.103 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.21. Ông Trần Long – Phó Tổng Giám đốc

- ❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:
 - Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
 - Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
 - Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- ❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	8
Tổng cộng	8

- ❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.641 triệu đồng	1.789 triệu đồng	2.089 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương

			ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)
--	--	--	---

10.22. Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao – Phó Tổng Giám đốc

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 3 cổ phiếu (chiếm 0,0000004% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 1.000 cổ phiếu (chiếm 0,0000137% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV (tại thời điểm 30/06/2026)	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Nguyễn Thị Cẩm Trà	Chị ruột	1.000	0,0000137

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	15
Tổng cộng	15

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
1.641 triệu đồng	1.790 triệu đồng	2.088 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.23. Ông Lại Tiến Quân – Phó Tổng Giám đốc

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 13.705 cổ phiếu (chiếm 0,0001883% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 3 cổ phiếu (chiếm 0,00000004% vốn điều lệ)

Họ tên	Mối quan hệ	Số lượng cổ phiếu sở hữu tại BIDV (tại thời điểm 30/06/2026)	Tỷ lệ (% vốn điều lệ)
Lại Thị Diệu Hương	Em ruột	3	0,00000004

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	151
Tổng cộng	151

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bổ nhiệm Phó TGD ngày 30/1/2024)	1.503 triệu đồng (Bổ nhiệm Phó TGD ngày 30/1/2024)	1.893 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.24. Ông Đoàn Việt Nam - Phó Tổng Giám đốc

❖ Kinh nghiệm công tác:

- 16/10/2024 – 05/2026: Phó Tổng Giám đốc BIDV

- 05/2026 – nay: Phó Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt

❖ Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc BIDV.

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Chủ tịch HĐQT Ngân hàng Liên doanh Lào - Việt.

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026: Không.

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bổ nhiệm Phó TGD ngày 30/1/2024)	1.503 triệu đồng (Bổ nhiệm Phó TGD ngày 30/1/2024)	1.893 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.25. Ông Lê Huy Hoàng – Phó Tổng Giám đốc:

Họ tên: Lê Huy Hoàng

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 08/04/1979

Nơi sinh: Hà Tĩnh

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND/CCCD: 042079000442 do Cục QLHC về trật tự XH cấp ngày 24/06/2021

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

- 09/2002 - 04/2003: Cán bộ Chi nhánh BIDV Sở Giao dịch 1.
- 05/2003 - 04/2008: Cán bộ Phòng Thư ký Tổng hợp – Trụ sở chính.
- 04/2008 - 12/2009: Phó Trưởng phòng Thư ký Tổng hợp – Trụ sở chính.
- 01/2010 - 10/2011: Trưởng phòng Thư ký Tổng hợp – Trụ sở chính.
- 11/2011 - 10/2013: Phó Giám đốc Chi nhánh BIDV Hà Nội.
- 11/2013 - 04/2016: Giám đốc Chi nhánh BIDV Đồng Đa.
- 05/2016 - 06/2020: Giám đốc Chi nhánh BIDV Mỹ Đình.
- 06/2020 - 10/2024: Giám đốc Chi nhánh BIDV Hà Nội.
- 10/2024 – 30/06/2026: Giám đốc Ban Tổ chức nhân sự - Trụ sở chính.
- 01/07/2026 - nay: Phó Tổng Giám đốc BIDV kiêm Giám đốc Ban Tổ chức nhân sự.

❖ Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc BIDV

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không.

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026 (Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV ngày 01/7/2026)

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026: Không

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV ngày 01/7/2026)	0 đồng (Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV ngày 01/7/2026)	0 đồng (Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV ngày 01/7/2026)	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.26. Ông Vũ Hoàng Dương – Phó Tổng Giám đốc:

Họ tên: Vũ Hoàng Dương

Giới tính: Nam

Ngày tháng năm sinh: 09/10/1974

Nơi sinh: Thanh Hóa

Quốc tịch: Việt Nam

Số CMND/CCCD: 038074009715 do Cục QLHC về trật tự XH cấp ngày 09/05/2021

Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ Kinh tế

Quá trình công tác:

- 11/1995 – 01/2002: Chuyên viên - Chi nhánh BIDV Thanh Hóa.

- 01/2002 – 12/2002: Chuyên viên phòng Tín dụng I - Chi nhánh BIDV Sở Giao dịch 1.

- 12/2002 – 02/2005: Phó Trưởng phòng Tín dụng I - Chi nhánh BIDV Sở Giao dịch 1

- 02/2005 – 08/2007: Trưởng phòng Tín dụng I - Chi nhánh BIDV Sở Giao dịch 1

- 08/2007 – 08/2010: Phó Giám đốc - Chi nhánh BIDV Sở Giao dịch 1.

- 09/2010 – 10/2010: Phó Giám đốc Ban Quan hệ Khách hàng doanh nghiệp – Trụ sở chính BIDV;

- 11/2010 – 03/2012: Giám đốc Ban Quan hệ Khách hàng doanh nghiệp – Trụ sở chính BIDV;
- 03/2012 – 04/2024: Giám đốc Chi nhánh BIDV Tây Hồ;
- 10/2024 – 30/06/2026: Giám đốc - Chi nhánh BIDV Sở Giao dịch 1.
- 01/07/2026 – nay: Phó Tổng Giám đốc BIDV.

❖ Chức vụ công tác hiện nay: Phó Tổng Giám đốc BIDV

❖ Chức vụ đang nắm giữ ở tổ chức khác: Không

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026 (Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV ngày 01/7/2026)

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026: Không

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV ngày 01/7/2026)	0 đồng (Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV ngày 01/7/2026)	0 đồng (Bổ nhiệm Phó Tổng Giám đốc BIDV ngày 01/7/2026)	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.27. Ông Ham Jin Sik - Thành viên Ban Điều hành

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0

Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	8
Tổng cộng	8

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
n/a (Bổ nhiệm Thành viên Ban điều hành BIDV ngày 01/03/2024 và không thuộc Người quản lý BIDV phải công bố thông tin)	n/a (Bổ nhiệm Thành viên Ban điều hành BIDV ngày 01/03/2024 và không thuộc Người quản lý BIDV phải công bố thông tin)	n/a (Bổ nhiệm Thành viên Ban điều hành BIDV ngày 01/03/2024 và không thuộc Người quản lý BIDV phải công bố thông tin)	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

10.28. Bà Bùi Thị Hòa - Kế toán trưởng

❖ Sở hữu chứng khoán của cá nhân, đại diện và người có liên quan tại thời điểm 30/06/2026:

- Sở hữu cá nhân: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu đại diện: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)
- Sở hữu của người có liên quan: 0 cổ phiếu (chiếm 0% vốn điều lệ)

❖ Các khoản nợ đối với BIDV tại thời điểm 30/06/2026:

Nội dung	Giá trị (triệu đồng)
Cho vay	0
Trái phiếu	0
Bảo lãnh	0
Hình thức khác (thẻ tín dụng)	42
Tổng cộng	42

❖ Lợi ích liên quan đối với BIDV:

Thù lao/Tiền lương			Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Cổ tức
0 đồng (Bổ nhiệm Kế toán trưởng 01/2024)	1.306 triệu đồng (Bổ nhiệm Kế toán)	1.727 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của BIDV hàng năm tương ứng với số lượng cổ phần nắm giữ (nếu có)

	trường 01/2024)		
--	--------------------	--	--

11. Cập nhật Thông tin về trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đến hạn

Tổng số dư trái phiếu do BIDV phát hành nhưng chưa đáo hạn là **77.887.423,3 triệu đồng** (tính theo mệnh giá). Trong đó:

- Trái phiếu phát hành riêng lẻ: 72.764.000 triệu đồng, chiếm 93,42% tổng số dư trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đáo hạn.
- Trái phiếu phát hành ra công chúng: 5.123.423,3 triệu đồng, chiếm 6,58% tổng số dư trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đáo hạn.

12. Cập nhật thông tin về Lãi suất trái phiếu:

Mã Trái Phiếu	Kỳ hạn	Lãi suất áp dụng trước Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại	Lãi suất áp dụng nếu Tổ Chức Phát Hành không thực hiện mua lại Trái Phiếu vào Ngày Thực Hiện Quyền Mua Lại
Trái Phiếu chào bán ra công chúng Đợt 3			
BIDL2633007C	07 năm	Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 2,80%/năm	Lãi suất 02 (hai) năm cuối bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 5,30%/năm
BIDL2634008C	08 năm	Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 2,80%/năm	Lãi suất 03 (ba) năm cuối bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 4,47%/năm
BIDL2636009C	10 năm	Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 2,80%/năm	Lãi suất 05 (năm) năm cuối bằng Lãi Suất Tham Chiếu + biên độ tối đa 3,80%/năm

Trong đó:

Lãi suất tham chiếu là trung bình cộng lãi suất (là lãi suất hoặc trần lãi suất nếu không công bố lãi suất) tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau áp dụng cho kỳ hạn 12 tháng công bố tại trang thông tin điện tử chính thức của 04 (bốn) Ngân hàng thương mại tại Ngày Xác Định Lãi Suất của Kỳ Tính Lãi (làm tròn đến hai chữ số ở phần thập phân), bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - khu vực/thành phố Hà Nội.

13. Sửa đổi nội dung tại Mục VI. Thông tin về đợt chào bán

13.1. Sửa đổi nội dung về số lượng, giá trị Trái phiếu chào bán Đợt 3 tại Điều 4

Mã Trái Phiếu	Kỳ hạn Trái Phiếu	Số lượng Trái Phiếu chào bán	Tổng giá trị Trái Phiếu chào bán theo mệnh giá	Thời điểm phát hành dự kiến
Trái Phiếu chào bán ra công chúng Đợt 3				
BIDL2633007C	07 năm	10.999.554 (Mười triệu chín trăm chín mươi chín nghìn năm trăm năm mươi tư)	1.099.955.400.000 VND (Một nghìn không trăm chín mươi chín tỷ chín trăm năm)	Quý II/2026- Quý I/2027

			mười lăm triệu bốn trăm nghìn đồng)	
BIDL2634008C	08 năm	15.534.150 (Mười lăm triệu năm trăm ba mươi tư nghìn một trăm năm mươi)	1.553.415.000.000 VND (Một nghìn năm trăm năm mươi ba tỷ bốn trăm mười lăm triệu đồng)	
BIDL2636009C	10 năm	16.802.335 (Mười sáu triệu tám trăm lẻ hai nghìn ba trăm ba mươi lăm)	1.680.233.500.000 VND (Một nghìn sáu trăm tám mươi tỷ hai trăm ba mươi ba triệu năm trăm nghìn đồng)	
Tổng cộng		43.336.039 (Bốn mươi ba triệu ba trăm ba mươi sáu nghìn không trăm ba mươi chín)	4.333.603.900.000 (Bốn nghìn ba trăm ba mươi ba tỷ sáu trăm lẻ ba triệu chín trăm nghìn đồng)	

14. Sửa đổi nội dung Mục VIII. Kế hoạch sử dụng và trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán

14.1. Sửa đổi nội dung “Kế hoạch sử dụng vốn” Đợt 3 tại Điểm 1. Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ chào bán trái phiếu

Kế hoạch sử dụng tiền thu được từ chào bán trái phiếu Đợt 3 sau khi điều chỉnh kế hoạch sử dụng vốn Đợt 3 như sau:

STT	Tên ngành	Kế hoạch sử dụng vốn Đợt 3 (Tỷ VND)	Tiền độ sử dụng vốn Đợt 3
1	Sản xuất, phân phối điện, khí đốt, sản xuất điện năng khác	2.167	Quý II/2026-Quý II/2027
2	Công nghiệp, thương mại công nghiệp	1.083,5	
3	Lĩnh vực khác	1.083,5	
Tổng cộng		4.334	

14.2. Sửa đổi nội dung “Kế hoạch trả nợ gốc Trái Phiếu” Đợt 3 tại Điểm 2. Kế hoạch trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán

Kỳ thu nợ cho vay dự kiến	Lãi suất đầu ra/ lãi suất cho vay dự kiến (%/năm)	Dư nợ cho vay đầu kỳ dự kiến	Lãi phải thu từ các khoản cho vay dự kiến	Gốc trả trong kỳ dự kiến	Gốc + lãi phải thu dự kiến	Dư nợ cho vay cuối kỳ dự kiến
Kỳ 1 Năm 1	6%	4.334	130,0	0	130,01	4.334

Kỳ 2 Năm 1	6%	4.334	130,0	0	130,01	4.334
Kỳ 1 Năm 2	6%	4.334	130,0	0	130,01	4.334
Kỳ 2 Năm 2	6%	4.334	130,0	0	130,01	4.334
Kỳ 1 Năm 3	6%	4.334	130,0	0	130,01	4.334
Kỳ 2 Năm 3	6%	4.334	130,0	0	130,01	4.334
Kỳ 1 Năm 4	6%	4.334	130,0	0	130,01	4.334
Kỳ 2 Năm 4	6%	4.334	130,0	0	130,01	4.334
Kỳ 1 Năm 5	6%	4.334	130,0	0	130,01	4.334
Kỳ 2 Năm 5	6%	4.334	130,0	0	130,01	4.334
Kỳ 1 Năm 6	6%	4.334	130,0	0	130,01	4.334
Kỳ 2 Năm 6	6%	4.334	130,0	0	130,01	4.334
Kỳ 1 Năm 7	6%	4.334	130,0	0	130,01	4.334
Kỳ 2 Năm 7	6%	4.334	130,0	1.099,96	1.229,96	3.234
Kỳ 1 Năm 8	6%	3.234	97,0	0	97,01	3.234
Kỳ 2 Năm 8	6%	3.234	97,0	1.553,42	1.650,42	1.680
Kỳ 1 Năm 9	6%	1.680	50,4	0	50,41	1.680
Kỳ 2 Năm 9	6%	1.680	50,4	0	50,41	1.680
Kỳ 1 Năm 10	6%	1.680	50,4	0	50,41	1.680
Kỳ 2 Năm 10	6%	1.680	50,4	1.680,23	1.730,64	0

14.3. Sửa đổi nội dung “Kế hoạch thanh toán nợ” Đợt 3 tại Điểm 2. Kế hoạch trả nợ vốn thu được từ đợt chào bán

Chỉ tiêu		Trái phiếu		
		Kỳ hạn 7 năm	Kỳ hạn 8 năm	Kỳ hạn 10 năm
Thời điểm phát hành		Đợt 3 (Quý II/2026-Quý I/2027)		
Khối lượng phát hành		1.100	1.553	1.680
Năm 2026	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	0,00	0,00	0,00
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	0,00	0,00	0,00
	Tổng cộng	0,00	0,00	0,00
Năm 2027	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	32,06	46,06	50,66

Chỉ tiêu		Trái phiếu		
		Kỳ hạn 7 năm	Kỳ hạn 8 năm	Kỳ hạn 10 năm
Thời điểm phát hành		Đợt 3 (Quý II/2026-Quý I/2027)		
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	32,06	46,06	50,66
	Tổng cộng	64,13	92,12	101,32
Năm 2028	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	32,06	46,06	50,66
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	32,06	46,06	50,66
	Tổng cộng	64,13	92,12	101,32
Năm 2029	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	32,06	46,06	50,66
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	32,06	46,06	50,66
	Tổng cộng	64,13	92,12	101,32
Năm 2030	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	32,06	46,06	50,66
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	32,06	46,06	50,66
	Tổng cộng	64,13	92,12	101,32
Năm 2031	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	32,06	46,06	50,66
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	32,06	46,06	50,66
	Tổng cộng	64,13	92,12	101,32
Năm 2032	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	45,81	59,00	59,06
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	45,81	59,00	59,06
	Tổng cộng	91,63	118,01	118,12
Năm 2033	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	45,81	59,00	59,06

Chỉ tiêu		Trái phiếu		
		Kỳ hạn 7 năm	Kỳ hạn 8 năm	Kỳ hạn 10 năm
Thời điểm phát hành		Đợt 3 (Quý II/2026-Quý I/2027)		
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	45,81	59,00	59,06
	Gốc Trái phiếu	1,100	0,00	1,00
	Tổng cộng	1.191,58	118,01	118,12
Năm 2034	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	0,00	59,00	59,06
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	0,00	59,00	59,06
	Gốc Trái phiếu	0,00	1.553	0
	Tổng cộng	0,00	1.671,42	118,12
Năm 2035	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	0,00	0,00	59,06
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	0,00	0,00	59,06
	Tổng cộng	0,00	0,00	118,12
Năm 2036	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 1	0,00	0,00	59,06
	Dự kiến lãi Trái phiếu lần 2	0,00	0,00	59,06
	Gốc Trái phiếu	0,00	0	1.680
	Tổng cộng	0,00	0,00	1.798,35

15. Các nội dung khác: giữ nguyên như tại Bản Cáo Bạch chào bán trái phiếu ra công chúng ngày 26/12/2025 và Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch ngày 21/04/2026.

C. PHỤ LỤC

- Phụ lục I: Các ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của BIDV.
- Phụ lục IV: Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý II/2026 (riêng lẻ và hợp nhất).

D. CHỮ KÝ

[Phân ký nằm ở trang tiếp theo]

Bản thông tin cập nhật Bản cáo bạch này được ban hành ngày 06 tháng 08 năm 2026

Đại diện Tổ Chức Phát Hành
NGÂN HÀNG TMCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM



LÊ NGỌC LÂM
Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị

BÙI THỊ HÒA
Kế toán trưởng

HOÀNG VIỆT HÙNG
Tổng Giám đốc

HOÀNG VIỆT HÙNG

HOÀNG VIỆT HÙNG

h

Đại diện Tổ Chức Tư Vấn
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MIRAE ASSET (VIỆT NAM)



HUI HONG SUK

Chủ tịch Hội đồng quản trị

PHỤ LỤC I

Các ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của BIDV

BIDV được phép tiến hành tất cả các hoạt động kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp; các Quyết định bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép thành lập do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (mã ngành 6419 (chính)) và Điều lệ hoạt động của BIDV, phù hợp với các quy định của pháp luật, bao gồm:

- + Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác;
- + Phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài;
- + Cấp tín dụng dưới các hình thức sau đây:
 - a) Cho vay;
 - b) Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
 - c) Bảo lãnh ngân hàng;
 - d) Phát hành thẻ tín dụng;
 - e) Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế;
 - f) Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.
- + Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng;
- + Cung ứng các phương tiện thanh toán;
- + Cung ứng các dịch vụ thanh toán sau đây:
 - a) Thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước bao gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ;
 - b) Thực hiện dịch vụ thanh toán quốc tế;
 - c) Thực hiện các dịch vụ thanh toán khác theo văn bản chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và quy định của pháp luật.
- + Vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- + Mở tài khoản:
 - a) Mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
 - b) Mở tài khoản thanh toán tại tổ chức tín dụng khác;
 - c) Mở tài khoản tiền gửi, tài khoản thanh toán ở nước ngoài theo quy định của pháp luật về ngoại hối.



- + Tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán:
 - a) Tổ chức thanh toán nội bộ, thanh gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia;
 - b) Tham gia hệ thống thanh toán quốc tế.
- + Góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật;
- + Tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ;
- + Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- + Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất;
- + Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;
- + Các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại:
 - a) Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn;
 - b) Tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư;
 - c) Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật;
 - d) Cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ;
 - e) Lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng;
 - f) Hoạt động mua nợ;
 - g) Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán;
 - h) Ngân hàng giám sát theo pháp luật chứng khoán;
 - i) Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ;
 - j) Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa;
 - k) Dịch vụ ngân quỹ cho tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được NHNN chấp thuận theo quy định của pháp luật.